

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Khi nói đến những thành tựu rực rỡ của văn học hiện đại Việt Nam, đặc biệt là thời kỳ 1930-1945 và tiếp tục về sau này của nền văn học cách mạng, không thể không nói đến một tiền đề hết sức quan trọng, một công cụ cơ bản nhất để tạo nên tác phẩm văn học, đó là ngôn ngữ, là tiếng Việt La tinh hóa, tức chữ quốc ngữ như ta thường gọi lâu nay. Việc dùng mẫu tự La tinh để ghi âm tiếng Việt (La tinh hóa tiếng Việt) đã được các nhà truyền giáo Phương Tây thực hiện từ các thế kỷ trước. Đặc biệt phải kể đến công lao của Alécxăng đơ Rốt đã tiếp tục công việc của các nhà truyền đạo trước đó, biên soạn được cuốn từ điển đầu tiên *Dictionnatium anamitium lusitanun et latinum*<sup>1</sup>(1)

Nhưng chữ quốc ngữ từ lĩnh vực giao tiếp truyền đạo, lĩnh vực hành chính của chính quyền thuộc địa đến tiếng Việt như là ngôn ngữ chính thức của đời sống xã hội, của báo chí truyền thông, của văn học nghệ thuật là cả một thời gian dài để làm quen, rèn rũa, trau chuốt cho đến thuần thục. Thời gian chuẩn bị đó khá dài, khoảng trên ba thế kỷ (từ thế kỷ 16 cho đến tận gần giữa thế kỷ 20 (thời kỳ 1930 - 1945)). Và, những báo, tạp chí, những công báo... ở thời kỳ này, dù theo các xu hướng chính trị xã hội khác nhau, đều có tác dụng khách quan thúc đẩy sự phát triển hoàn thiện của Tiếng Việt La tinh hóa, của chữ quốc ngữ

. Trong số các báo, tạp chí như Đông Pháp, Trung Bắc tân văn, An Nam tạp chí, Nam Phong tạp chí... thì tạp chí Nam Phong do Phạm Quỳnh làm chủ bút (từ 1917 đến 1934) có những đóng góp cần được nhìn nhận lại. Trong số các cây bút chính của Nam Phong như Nguyễn Mạnh Bổng, Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến, hai cha con Nguyễn Bá Học, Nguyễn Bá Trạc, Phạm Duy Tồn... thì cây bút chủ báo Phạm Quỳnh là nổi bật nhất. Thượng Chi đã viết

---

<sup>1</sup> Tự điển Annam - Bồ Đào Nha và La Tinh. Rôme. 1651.

thường xuyên về nhiều thể loại trên báo này: dịch thuật, thông tin, bình luận, khảo cứu... Các bút ký Trẩy hội Chùa Hương, Mười ngày ở Huế, Một tháng ở Nam Kỳ có thể gọi là bút ký du lịch, khi Phạm Quỳnh mới ra làm báo Nam Phong, đầy hăm hở của một người ham hiểu biết, yêu mến thiên nhiên, tìm hiểu các di sản văn hóa, các phong tục tập quán. Trong bút ký Trẩy hội Chùa Hương, tác giả rất bài bác tệ mê tín buôn thần bán thánh nhưng lại tỏ ra thích thú khi thưởng ngoạn cảnh đẹp thiên nhiên và tìm thấy ở Đạo Phật chân chính một nguồn cứu rỗi tâm hồn. Trong Bút ký Mười ngày ở Huế, với một thời gian ngắn ngủi, tác giả đã nêu được nhiều hình ảnh phản ánh tình hình đời sống, dân tình thời ấy cùng vẻ đẹp kỳ ảo của cảnh núi non sông nước, các công trình kiến trúc đặc sắc của cố đô Huế, gặp gỡ những gia đình quý tộc có danh tiếng như nữ sĩ Đạm Phương (mẹ đẻ nhà văn Hải Triều tức Nguyễn Khoa Văn...). Đặc biệt trong thiên bút ký này Phạm Quỳnh được tận mắt chứng kiến lễ tế Nam Giao. Những ghi chép này rất có giá trị trong việc tìm hiểu phong tục cung đình thời nhà Nguyễn. Ở *Một tháng ở Nam Kỳ*, tác giả đã nhận biết sớm và rất đúng tính cách đời sống Nam Bộ, ghi lại được nhiều điều về đời sống Nam Kỳ lục tỉnh lúc đó, về tình hình của các Hội khuyến học và báo chí Nam Kỳ đương thời. Tóm lại, về mặt nội dung, các bút ký du lịch của Phạm Quỳnh đã ghi lại được nhiều mặt về thiên nhiên đất nước, phong tục tập quán và đời sống đương thời, cách viết hấp dẫn, suy tư phong phú, gây được tình cảm tốt cho người đọc về nghĩa vụ của người công dân đối với quốc gia, với truyền thống văn hóa của tiền nhân.

Cần phải khẳng định những đóng góp của tác giả Phạm Quỳnh về ngôn ngữ tiếng Việt hiện đại (chữ quốc ngữ). Nếu chúng ta nhớ lại khoảng những năm hai mươi, văn xuôi quốc ngữ chưa phải đã đạt đến trình độ thuần thực. Thời ấy, một người được dư luận chú ý là Hoàng Tích Chu đưa ra lối văn mới chống lại thứ văn biền ngẫu truyền thống, tác giả này thường ký là Văn Tôi, và giới văn học thường gọi là thứ văn cộc, đã được coi như một sự đổi mới mạnh dạn (theo Vũ Ngọc Phan - Những năm tháng ấy, hồi ký, Nxb Văn học, 1987) thì những bút ký du lịch của Phạm Quỳnh trong những năm 1918-1919 đã tỏ ra là một giọng văn trôi chảy, uyển chuyển, diễn đạt được nhiều nội dung phong phú.

Phạm Quỳnh hoạt động khá rộng trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa, nghệ thuật. Ông chủ trương dựa vào người Pháp để dần dần đòi lại quyền tự trị, (chủ trương thuyết lập hiến, dựa vào hiệp ước Ácmăng 1883 để đòi lại quyền tự trị) khác với Nguyễn Văn Vĩnh chủ trương để cho người Pháp cai trị trực tiếp (thuyết trực trị). Phạm Quỳnh tỏ ra thân phục văn hóa Pháp, nước Pháp cũng như chính quyền thuộc địa Pháp ở Việt Nam, những quan hệ chính trị giữa Phạm Quỳnh với chính quyền thực dân Pháp là đề tài thuộc lĩnh vực chính trị - lịch sử. Ông đã, đang và sẽ còn được phân tích, đánh giá, phê phán trên lĩnh vực này, nhưng về mặt văn hóa, văn học, về tiến trình phát triển của văn xuôi quốc ngữ thì công lao đóng góp của ông cần được nhìn nhận lại. Điều đó đã được thể hiện phần nào trên các công trình gần đây. Trong Từ điển Văn hóa Việt Nam (Nxb Văn hóa - Thông tin. Hà Nội. 1993) đã ghi nhận điều đó và tác giả Phạm Quỳnh đã được đưa vào chương trình giảng dạy ở nhà trường (Sách giáo khoa Văn 12. Nxb Giáo dục. 199....). Vì vậy việc cho in lại các bút ký du lịch của Phạm Quỳnh chỉ là cụ thể hóa sự đánh giá lại tác giả này trên lĩnh vực văn học - báo chí, với tư cách là một tác giả văn học. Để giúp cho việc nghiên cứu tiến trình văn xuôi quốc ngữ cũng như chữ quốc ngữ, và ngôn ngữ tiếng Việt hiện đại, chúng tôi giữ nguyên trạng hình thức văn phong của tác giả, chỉ lược bỏ những chi tiết xét không cần gọt lại.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc và rất mong nhận được sự phê bình góp ý của các nhà nghiên cứu và đông đảo bạn đọc.

Hà Nội tháng 6-1994 Nhà Xuất bản Văn học

## MƯỜI NGÀY Ở HUẾ

Nhân dịp tế Nam Giao tôi có về chơi Huế, thật là phỉ cái lòng mong mỏi đã lâu nay. Sinh trưởng ở một nơi đô hội mới, không còn tí gì là cái dấu vết cựu thời, mỗi hoài cổ vẫn thường canh cánh trong lòng. Quan niệm về lịch sử nước nhà, trông quanh mình không có cái cảnh tượng gì đủ nhắc lại những sự nghiệp nhốn nhao của đời trước, tình ái quốc vẫn thường ngang ngang trong dạ. Nên vẫn ước ao được về nơi Đế Đô để chiêm ngưỡng cái hình ảnh của Tổ quốc. Nay sự hi vọng đã thành, mắt đã được trông, tai đã được nghe, tinh thần đã cảm cái hồn xưa của loài giống, thân thể đã gọi cái khí thiêng của núi sông, muốn đem những sự kiến văn, sự cảm giác, sự tư tưởng trong mười ngày ở chốn Trường An thuật lại cho các bạn đọc báo nghe, tưởng cũng giúp được một phần cho cái quan niệm của quốc dân đối với Tổ quốc vậy.

Xưa chảy Kinh mất hai mươi ngày, nay nhờ có xe hỏa xe hơi đi đường bộ chỉ vừa đầy hai ngày tròn. Bắt đầu đi từ Hà Nội ngày 19 tháng 3 tây, ngày 21 tới Huế, ở Huế 12 ngày, ngày 2 tháng 4 bắt đầu về, chiều ngày 3 tới Hà Nội, vừa đi vừa ở vừa về cả thảy 16 ngày. Đi qua mười tỉnh: Hà Đông, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên; trải nhiều cảnh khác nhau: khi ruộng lúa, khi đồng cỏ, khi non thấp, khi núi cao, khi sa mạc, khi cao nguyên, khi qua sông, khi men bể; giải Hồng Lĩnh, núi Hoành Sơn, bến sông Gianh, truông nhà Hồ, những nơi có tiếng to tiếng dữ ngày xưa lần lượt trình bày ra trước mắt, chỉ khác cổ nhân là thân không phải chịu khó nhọc mà trong khoảng hai ngày thu được một mảnh giang sơn của cố quốc. Ở vào thời đại khai thông cũng có nhiều điều tiện lợi, nhưng có nhẽ kém cái thú riêng của các cụ ngày xưa, thông dong bầu rượu túi thơ, đi đến đâu đề vịnh đến đấy, chẳng quản ngày qua tháng lại, cái thân nhân không hệ lụy với thời gian! Ngày nay thời giờ đã coi là vật rất quý ở đời, người đời đối với ngày giờ đã sinh lòng bủn xỉn, thì cái hồn thơ lấy đâu mà lai láng

được như xưa! Cho nên điện khí, hơi nước, xe hỏa, xe hơi, không phải là những “thi khổ” thiên nhiên của giới đất.

Sáu giờ sáng ngày 19 lên xe hỏa về Vinh, năm giờ chiều tới nơi. Từ Hà Nội đến Ninh Bình là phong cảnh đất đồng bằng, đất bằng giới phẳng, bát ngát mênh mông, người đứng giữa như giam mình trong cái ngục nhớn. Ai sinh trưởng ở chốn đồng bằng xứ Bắc, từ thửa nhỏ đầy mắt chỉ là cái cảnh giới biếc ruộng xanh, song song bất tuyệt, mới biết cái khổ lạ như cái khổ kẻ tù nhân, khao khát những cảnh núi non cao thẳm, gò đồng khi khu. Theo sách địa lý thì những bậc anh tài hùng kiệt thường sinh ra ở gần nơi cao phong tuần lĩnh: mắt nhìn những cảnh tượng nhớn nhao, lòng tất rộng rãi mà trí tất cao sâu. Sách tây cũng thường nói người Ân Độ đời xưa sở dĩ sáng lập ra được những tôn giáo triết lý cao thâm như đạo Thích ca, đạo Phệ đà, cũng là bởi sinh trưởng ở dưới núi Tuyết Sơn, tinh thần thường theo ngọn núi cao mà bay bổng lên chốn không gian vô cực. Như thế thì xứ đồng bằng hiểm người anh tuấn cũng là phải: người đồng bằng cái trí không lên khỏi ngọn cây tre! - Từ Ninh Bình giở vào mới thấy nhiều núi non, trước còn thấp, rồi cao dần mãi lên. Núi thường đột khởi ở giữa cánh đồng, đá trắng mọc rêu xanh, đen đen đốm đốm, trông xa như những mảnh thành bị tàn phá đã lâu ngày, hay là những bức tường đổ nát của cái lâu đài khổng lồ từ thời thượng cổ. Trông những núi đó không khiếp sợ mà chạnh thương, vì nó tro xơ xác giữa đồng, có cái hình dạng tiêu điều như người đau đớn trong lòng: mọc thạch cũng có linh hồn chớ chẳng không! Nhưng từ vùng Thanh Nghệ giở vào thì núi đã thấy liên tiếp nhau mà thành từng rặng dài, đá thường lẫn đất, cỏ cây rậm rạp, không xơ xác như những núi trên kia. Hình tròn sắc mượt, như một đàn voi cực lớn theo nhau tự trong rừng Vạn Tượng ra đến bờ bể Đông. “Hồng Lĩnh cửu thập cửu phong” là bắt đầu từ đây. Xe lửa chạy nhanh, không thể đếm được có đủ chín mươi chín ngọn không. Nhưng túng sử đếm được mà cái số hoặc nhiều hơn hay ít kém thì có hề chi; cái tên của cổ nhân đặt vẫn là có ý vị, dầu không đúng cũng chẳng giảm đi chút nào. Ôi! Cái hồn thơ của cha ông!...

Đêm hôm ấy ngủ tại Vinh, sáng hôm sau lên xe hơi đi về Đông Hà. Xe hơi có thể đi từ Vinh về Đông Hà trong 12 giờ, nhưng xe hỏa từ Đông Hà về Huế chỉ có một chuyến chạy chín giờ sáng,

vả Đông Hà là một nhà ga cùng tịch ở đêm không tiện, nên ước năm sáu giờ chiều tới Đồng Hới là tỉnh lỵ tỉnh Quảng Bình ngủ đêm đấy, sáng hôm sau đi nốt Đồng Hới về Đông Hà, vừa gặp chuyến xe lửa về Huế, đúng 12 giờ trưa thì tới Kinh đô. Nếu sở xe hỏa chịu đặt một chuyến bảy tám giờ tối thì hành khách khỏi phải ngủ đêm ở Đồng Hới, khỏi phải mất nửa ngày hôm sau, mà ước nửa đêm ngày thứ hai đã tới Kinh. Cứ xem khi ở Huế ra Hà Nội chỉ vừa đầy hai ngày thì đủ biết: 6 giờ sáng lên xe hỏa tự Huế ra Đông Hà, 8 giờ đến Đông Hà, 9 giờ lên xe hơi ra Vinh, 10 giờ tối tới Vinh, ngủ đêm ở đấy, sáng sớm mai lên xe hỏa ra Hà Nội, 5 giờ chiều tới nơi. Người yếu sức cũng hơi nhọc mệt một đôi chút, nhưng trông phong cảnh hai bên đường đủ làm cho quên cái nỗi lưng mỏi chân chồn.

Từ Vinh giở vào đi xe hơi là theo con đường Thiên Lý cũ gần bờ bể. Phải một quãng ở khỏi Nghệ đường mới đắp xấu quá, hôm đi lại vừa gặp giời mưa to đêm hôm trước, đường sũng nước thành bùn lầy, bánh xe bết xuống không đi được hành khách phải xuống để cho phu đẩy mất năm sáu trăm thước tây. Chuyến ấy có bốn người đi, hai vợ chồng ông quan ba với hai anh em nhà báo mình là ông Chương Dân và tôi. Bốn người cùng lội bì bõm, nhìn nhau mà buồn cười thay. Quan ba cùng phu nhân tính vui mà nhả nhận, thực là một đôi bạn đi đường quý hóa. Suốt một ngày chuyện trò ân cần vui vẻ, cùng nhau bình phẩm cái bức tranh thiên nhiên đương bày ra trước mắt. Đến lăm chỗ phong cảnh núi non đẹp, phu nhân nói nhớ đến những cảnh quê hương bên mẫu quốc. Chẳng hay phu nhân có biết hai người Việt Nam ngồi đấy trông cảnh ấy trong lòng cũng đương vẫn vương về tổ quốc không?... Quan ba người đẩy đà, ngồi trong xe khí chật, tũm tũm cười mà nói: “Tôi to nhớn quá, ngồi chật mất cả chỗ, không được thanh tú như các ông là những bậc văn nhân...” Than ôi! Câu đó cũng là một câu nói nhã mà khiến cho chúng tôi luống những rầu lòng. Trông người mạnh mẽ ta yếu ớt mà buồn thay cho tư cách văn nhân của giống mình. Ngoài những khi ngồi xe như lúc này, cái tư cách ấy há đáng người ta thêm lăm ru? Ngay khi lóng cồng lội bùn vừa rồi cũng đủ biết cái tư cách văn nhân không đủ ra đôi đũa với đời. Ngán thay!

Xe hơi đi phẳng phẳng như nuốt đường, gió lộng tứ phía như đập vào mặt đập vào tai mà thành một thứ âm nhạc riêng lẫn với

tiếng phanh phạch của cái máy động cơ trong xe. Người nhà quê trong Trung Kỳ này vụng tránh xe lắm. Nghe hiệu còi không biết đứng nép ngay vào bên đường mình đương đi, lại hình như cuồng cẳng lên mà đâm quàng sang bên kia, hoặc cứ chạy mãi cho đến chỗ nào có cái cửa hay cái ngõ ngang mới rẽ vào, rồi cấp nón quay lại nhìn, mặt ngơ ngác! Thường xe hại người cũng vì thế. Nhưng mà nghĩ cho kỹ chẳng nên trách chi người nhà quê. Phàm cái gì có hiểu, có giải được cái lý do nó thế nào thì làm mới phải đường; người nhà quê trông cái xe hơi chạy vùn vụt, tưởng là có cái ma lực gì nó đưa đi như mây như gió, lại không hiểu những người ngồi trong xe ấy có công việc gì mà đến nỗi chạy bạt hơi bay tóc như lũ cuồng như vậy, nên trông thấy cái xe đi đến kinh ngạc khiếp sợ, bối rối lên mà không biết tới lui thế nào.

Hai bên đường xe chạy, phong cảnh có cái vẻ buồn rầu lặng lẽ: toàn thị là một dải đất hoang, xa xa mới có một thôn lạc năm ba nóc nhà lơ thơ; ngoài là bãi cát trắng xóa, trong là rẫy núi xanh om. Cái xe bon bon chạy giữa tưởng như con thú rừng lạc vào trong sa mạc; kinh hoảng mà chạy cuồng. Ngoài xa nữa là bể khơi một màu xanh ngắt, sóng rạt gần bờ trông như một dải bạc trắng xóa. Phong cảnh ấy tưởng những lúc bão bể mưa ngàn, tiếng sấm trên núi họa với tiếng sóng ngoài khơi, thì kinh hãi biết chừng nào! Hoặc buổi chiều mặt trời đã xế, cây cỏ rầu rầu, nghe tiếng con chim lạc đàn kêu giữa bãi trường xa, thì thâm cảm biết chừng nào! Mình ngồi trong xe chạy vùn vụt, mà trông cảnh ấy trong lòng còn lạnh lẽo thay, hướng chỉ là những khách đường xa, người lữ thứ đi đến đây, tấm lữ hoài ngao ngán biết là bao!

Miền hải tần đó không phải là cái đất người ở được. Núi tuy có cây mà là những cây cần cọc, không phải là cái lợi nguyên cho cư dân. Đất trộn lẫn với cát, không phải là cái chất nuôi được giống sinh vật. Trông cây cỏ mọc đầy mà thương thay; có lắm giống giá vào chỗ đất tốt sức nhớn được bằng cây đa cây đề, mà ở đây không sao lên được hơn ba bốn mươi phân tây. Thực là cái cảnh sơn cùng địa tịch vậy.

Nếu suốt đường cứ một cái cảnh tiêu điều như thế thì mắt cũng phải chán mà lòng cũng phải ngán. Nhưng ước nửa đường thì đến rặng Đèo Ngang. Phong cảnh ở đây mới thực là ngoạn mục, chẳng khác gì một bức tranh sơn thủy vậy. Núi Đèo Ngang tức tên

chữ là Hoành Sơn. Ta thường dùng nhầm chữ Hoành Sơn mà dịch tên tây Chalne Annamitique là gồm cả cái rẫy núi dài chạy dọc suốt đất Trung kỳ, theo lưu vực sông Cửu Long, trên liền tiếp với các núi miền Thượng du Bắc kỳ, dưới đến tận đồng bằng Lục tỉnh. Thực Hoành Sơn chỉ là một chi núi của rẫy núi nhón ấy, chạy thẳng ra bờ bể, chắn ngang đường Thiên Lý tự Bắc vào Kinh, nên gọi là Đèo Ngang, Bài thơ bà huyện Thanh Quan:

Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà...

tức là vịnh núi ấy. Ngày xưa khách bộ hành đi đến đây tất phải trèo đèo, trèo ngược lên, rồi lại trèo dốc xuống, lấy làm một bước đường rất gian hiểm. Khi đêm các vì sơn quân vẫn thường lẫn quất ở đây. Ngày nay đã có con đường chạy quanh núi như xoáy tròn ốc, xe hơi đi ước mất hơn nửa giờ, đến lưng chừng núi trông xuống không cảnh gì xinh bằng. Thực là:

*Dừng chân đứng lại giới, non, nước,*

*Một mảnh tình riêng ta với ta.*

Cảnh vui này mới bỏ cảnh buồn lúc nãy. Trên núi thì cỏ cây chen đá lá chen hoa, dưới đồng thì ruộng lúa xanh rì dòng nước cuốn, ngoài bể thì giới nước mênh mông sắc một màu. Đến cửa “Hoành sơn quan” xe đỗ tôi trèo lên xem. Cửa nay đã mất cánh, rêu mọc cỏ che. Cạnh có cái bi đình trong khắc bài bia ngự chế của Đức Thiệu Trị. Trông cái cửa con con ấy, không thấy gì là cái cảnh tượng một chốn “hùng quan”! Đứng đây mà lại sực nhớ đến hai câu thơ của bà huyện:

*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,*

*Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.*

Tuy bây giờ không nghe tiếng con quốc cái gia nào kêu, mà nỗi thương nước nhớ nhà như chan chứa trong lòng.

Nghe nói gần đây có cái đền thờ bà Liễu Hạnh linh lắm, nhưng đường xuống dốc quá, không thể đi tới nơi.

Khi xuống xe thấy một ông lão già ngồi bên đường như người hành khất, hình dáng tiêu tụy, không nói không năng. Than ôi! Khoảng vắng đường dài, trên rừng dưới bể, lão ở đâu đến, lão ngồi

chi đây? Hay là lão cực nổi đời khôn khổ, đem thân tự hiến cho sơn quân? Thương thay!

Lúc đã xuống đến chân núi ngừng trông lên thấy con đường mình vừa đi như một dải lụa vòng quanh núi, khác nào như cái dây trắng buộc quả bầu xanh vậy.

Hết rặng Đèo Ngang lại đến cái cảnh đất cát cây cằn như trước. Đi một ít lâu nữa thì tới một nơi có tiếng dữ ngày xưa, tức là nơi truông nhà Hồ, thuộc tỉnh Quảng Bình, làng Hồ Xá. Truông là một khoảng đất cây cỏ rậm rạp, không có đường đi lối lại. Ngày nay thì không có cái cảnh tượng như thế nữa, cây cỏ ở đây cũng cằn cộc như ở trên kia, nhưng xưa thực là một nơi sào huyệt của bọn cướp đường, khách bộ hành lấy làm nguy hiểm hơn cả, nên đi qua đây phải đông người mới dám đi. Những buổi nhiều những khách đi qua thường bị bọn cướp bắt đem vào trong xa bóc lột, quân quan không biết đường nào mà tìm bắt, vì cây cỏ rậm quá. Thuộc về lịch sử nơi truông nhà Hồ ấy, ở đường trong có tương truyền truyện như sau này. Ông Nguyễn Khoa Đăng làm chức nội tán cho chúa Minh vương (1691 - 1725) nghe nói nơi truông nhà Hồ có nhiều giặc cướp, hay bóc lột khách đi đường, bèn lập kế tri cho yên. Ông cho tải đến nơi ấy ước hai mươi cái hòm to đóng kín, trong phục người, để giả làm một bọn nhà buôn chở đồ hàng đi qua. Đám cướp vẫn rình ở đây trông thấy bọn khách đông, lại nhiều đồ hàng, tưởng là một dịp béo bở lắm, xông vào đánh cướp, rồi đem đến nơi bụi rậm chia nhau. Trong hai mươi cái hòm ấy một cái có khoan lỗ thủng, người nằm trong ấy đi đến đâu rắc giấy đến đấy, để cho quân lính theo sau biết đường mà tìm vào. Đương khi bọn cướp họp lại đông đủ cả để bàn nhau chia của thì người trong hòm đâm xổ ra, quân ở ngoài kéo ùa vào, vây bốn bề, bắt được cả bọn, không thiếu đứa nào. Từ đấy cả miền đó được yên. Sau ông truyền cho người bộ hành nào đi qua đây cũng phải cắt những cây mọc bên đường. Hai đầu đường đã để dao sẵn cho mà dùng. Cứ thế mãi, không bao lâu mà con đường thành ra quang đãng, người đi lại giao thông như thường; từ đấy không có tiếng giặc cướp gì nữa. - Lại gần Kinh, giáp bể, ở nơi tên là Bàu Ngược, thuộc huyện Quảng Điền, có một cái đầm nước gọi là phá Tam Giang, cũng có tiếng dữ lắm. Nay xe hơi không đi gần đến đấy, nhưng xưa hành khách về Kinh tất phải chở thuyền qua đấy.

Nhất là về mùa thu mùa đông, sóng gió nhiều, thuyền thường đắm luôn, rất là nguy hiểm, vì chỗ ấy nước vừa sâu mà đường đi lại quanh co khúc khuỷu. Tục truyền là đây có ba cái Sóng thần dữ lắm. Ông Nguyễn Khoa Đăng muốn trị cho được, bèn truyền đóng một chiếc thuyền rất vững vàng, đặt chiếc súng thần công ở trong. Ra đến giữa phá ông nổ hai phát súng bắn tan được hai cái Sóng thần, còn cái thứ ba thì chạy ra bể mất. Đêm hôm ấy ông cho đào liền một con sông thẳng đấy; từ đó thuyền bé không hay đắm nữa.

Nhân hai việc tục truyền đó mà có câu hát như sau này:

- *Thương anh em cũng muốn vô*

*Sợ truông nhà Hồ sợ Phá Tam Giang*

- *Phá Tam Giang nay rày đã cạn,*

*Truông nhà Hồ nội tán cấm nghiêm<sup>1</sup>*

Xe hơi đi đến Đông Hà thì thôi. Đây là đầu đường xe hỏa Quảng Trị. Có một nhà ga nhỏ với năm ba cái hàng quán con ở giữa khoảng đồng không mông quạnh. Xe hơi tới nơi, đợi ít lâu thì có chuyến xe hỏa về Huế. Hai bên đường cũng vẫn nhiều đất rậm bỏ hoang, chưa ra cái cảnh tượng trù mật. Xe hỏa chạy gần tỉnh Quảng Trị, nhưng không đi qua.

Vào đến địa phận Thừa Thiên thì phong cảnh thấy khác ngay. Làng xóm đông đúc, ruộng lúa xanh rì, không phải đất bỏ hoang như trên kia nữa. Dầu không biết rằng đã sắp đến Huế, cũng đoán được rằng sắp tới một nơi đô hội nhón. Quả nhiên ước một giờ đồng hồ thì xe hỏa tới Kinh đô: Bây giờ vừa đúng 12 giờ trưa...

Kể chi những nỗi dọc đường... tới đây mới nhớ đến câu thơ ấy trong truyện Kiều, thì ra từ trên toàn thị là những nỗi dọc đường cả, mà chính chuyện trong “mười ngày ở Huế” chưa từng kể đến. Ôi! Cổ nhân có tính hay thơ, mà tôi đây thực là thơ thần vậy. Thơ thần thần thơ, giờ đã bẩm sinh cho cái tính luyện cảnh luyện

---

<sup>1</sup> Họ Nguyễn Khoa là một vọng tộc ở tỉnh Thừa Thiên, khi ở Huế tôi có được tiếp truyện một ông Nguyễn Khoa, sau này sẽ kể qua cái lịch sử họ ấy, theo một bài khảo cứu trong sách Biên tập của hội “Đô thành hiếu cổ xả”.

người, bình sinh đã từng biết người nào cảnh nào, những khi hồi tưởng đến không thể dứt cho đành. Thôi thì:

Dở hay cũng bởi tính giới biết sao? tưởng các bạn đọc báo cũng lượng cho vậy.

Từ đây xin thuật chuyện Trường An.

\*

\* \*

Cổ ngữ Âu châu có câu: “Trăm con đường đều quay đầu về thành La Mã”. Có ý nói thành La Mã là nơi trung tâm của lịch sử Âu châu đời xưa, đâu đâu cũng qui phục về đây, muôn sự đều do đây mà ra. Cái ánh sáng của văn minh nước La Mã nhóm lên từ đây mà chiếu khắp thế giới, cái oai quyền của quân đội nước La Mã dấy lên từ đây mà trấn áp hoàn cầu; cái then máy của cuộc thống nhất nước La Mã cũng do tự đây mà vận động ra suốt cõi Âu Châu. Từ xưa đến nay phàm nước nào đã có một cuộc lịch sử lâu dài đều có một nơi trung tâm như thế: nước nào cũng có một thành La Mã vậy. Thành La Mã của Việt Nam ta là ở đâu? Tức là nơi Đế đô bây giờ, đất Thuận Hóa khi xưa, kinh thành Huế ngày nay vậy.

Lấy lịch sử mà xét, lấy địa thế mà chứng, lấy cái tình thế chính trị ngày nay mà chiêm nghiệm, lấy lòng khuynh hướng quốc dân sau này mà dự đoán, thành Huế thực là chốn căn cứ, nơi yếu điểm của giống Việt Nam, xưa đã nhờ đây mà gây dựng nên bờ cõi, nay lại nhân đây mà nói lên cái tư cách một dân quốc hoàn toàn. Ôi! Phàm đã gọi là một dân quốc không thể giây phút thiếu cái tư tưởng, cái tinh thần một dân quốc. Tư tưởng ấy, tinh thần ấy gọi một tên tức là cái quốc hồn vậy. Quốc hồn của Việt Nam ta ngày nay phải tìm ở đâu cho thấy? Thiết tưởng phi ở Huế không đâu thấy vậy.

Ấy trước khi bước chân xuống đất Huế, cái tư tưởng tôi triền miên như vậy. Tôi chưa biết Huế tôi đã yêu Huế rồi, yêu vì cái nghĩa cao thượng nó ngụ ở trong cái tên ấy, yêu vì cái cảm tình vô hạn nó chan chứa trong lòng tôi. Bình sinh tôi học vấn được đến đâu, cảm giác được đến đâu, tư tưởng được đến đâu, hy vọng được

đến đâu, bấy giờ tựa hồ như con sông vỡ đê mà tràn ngập cả trong tâm giới tôi vậy.

Đương mộng tưởng mơ màng thì xe hỏa dừng trước nhà ga Huế. Sự tỉnh trong bụng nửa mừng mà nửa lo. Mừng rằng nay đã tới nơi rồi, lo rằng không biết sự thực có xứng với cái mộng không, hay là quen thói thường chỉ đủ khiến cho mình thất vọng...

Thường câu đọc trong sách Đại Nam nhất thống chí, thiên Kinh sử, có tả địa thế cùng lược lịch sử nơi kinh thành Huế như sau này:

“Chôn Kinh sử gồm cả núi bể trong nước mà ở vào giữa khoảng Bắc Nam, khí hậu hòa bình, sơn thủy kỳ tú. Đường bể thì có cửa Thuận An, cửa Tư Hiền làm hiểm, đường lục thì có ải Quảng Bình, ải Hải Vân làm trở. Sông nhón bao mặt trước, núi cao chắn mặt sau. Ba nguồn Bồ Trạch bọc bên tả bên hữu. Đầm Tam Giang, đầm Thanh Lam, đầm Hà Trung làm then làm chốt. Thực là một nơi hồ chồm rồng cuộn, địa thắng hình cường; đất hiểm yếu của giới đất, làm thượng đô cho đế vương. Kể từ khi nước Nam dựng nước, thuộc về nhà Trần là đất Thuận Hóa, thuộc về nhà Lê là Thuận Hóa thừa tuyên, đều xưng là nơi trọng trấn. Về Bản Triều, đức Thái tổ Gia Dũ Hoàng đế chịu mệnh Trời mở nền nước ở cõi Nam, trước đóng ở Ái Tử, sau đi ra Trà Bát (tên làng thuộc tỉnh Quảng Trị, huyện Đăng Xương, lại đi ra phía đông Ái Tử nữa ở nơi gọi là Cát Doanh). Đức Hi tôn Hiếu Văn Hoàng đế lại tự Cát Doanh đi ra Phúc An (tên làng, thuộc huyện Quảng Điền). Đức Thần Tôn Hiếu Chiêu Hoàng đế lấy nơi Kim Long là đất có hình thế, đổi ra đóng đây. Đức Anh tôn Hiếu Nghĩa Hoàng đế lại dịch ra Phú Xuân (Kim Long Phú Xuân đều là tên làng). Đức Thế tôn Hiếu Võ Hoàng đế chia đất trong cõi làm 12 doanh. Ở Phú Xuân thì gọi là Chính doanh, lại xưng là Đô thành. Đều là đất Thuận Hóa vậy. Phía Bắc cưỡi lên sông Gianh, phía Nam gồm đất Chân Lạp, Liệt Thánh tương truyền hơn hai trăm năm. Năm Giáp Ngọ đời đức Duệ tôn Hiếu Định Hoàng đế, quân Trịnh đến chiếm. Sau bị giặc Tây Sơn trộm giữ trong ba mươi năm. Kịp đến đức Thế tổ Cao Hoàng đế ta dấy lên như rồng như mây, thay Trời dẹp giặc, mùa thu năm Mậu Tuất thu phục thành Gia Định, mùa hạ năm Tân Dậu khắc phục chôn cự kinh, mùa hạ năm Nhâm Tuất bắt tướng giặc ở cõi Bắc; từ đó gồm An Nam nhất thống dư đồ, bờ cõi

mênh mông, nam tới Tiêm La Chân Lạp, bắc giáp nước Tàu, đông đến bể, tây đến Ai Lao. Giở về đất cũ, mở rộng thêm ra, định đô ở Phú Xuân, từ đây mới xưng là Kinh sư vậy. Đặt phép tắc, định triều cống, như cái nóc nhà cao hơn cả, bốn bề đều quay về đây, như ngôi sao Bắc đẩu tôn hơn cả, trăm sao đều châu chung quanh. Cái nền vững vàng thịnh vượng của nước nhà trong ức vạn năm thực là ở đây vậy. Rực rỡ thay! Vẻ vang thay!"

Lấy cái cảm giác nhà ái quốc mà đọc những nhời đó, trong lòng hứng khởi biết chừng nào! Người vô tình cho là nhời văn chương hư sức, mà người có cảm với nước nhà qua câu văn hình như trông thấy cái hồn trong nước sinh trưởng ở vùng Thuận Hóa Phú Xuân nơi đất cũ vậy.

Tôi vốn không tin cái thuật địa lý của bọn thầy vườn lấy đồng đất giữa đồng, ngôi nước bên ruộng làm ngại rồng tay hổ. Nhưng tôi tin những nơi sơn thủy kỳ tú có ảnh hưởng đến vận mệnh một nước. Người ta đối với cái ngoại cảnh không phải là không có quan hệ. Người đồng bằng biết ra tính cách đất đồng bằng, người rừng núi biết ra tính cách nơi rừng núi; thói ăn cách ở, đường sinh kế, lối tư tưởng, không gì là không tùy theo cái ngoại cảnh mà khác nhau. Huống chi là những bậc đế vương mở đất dựng nước, những nơi sông núi xinh đẹp lại không có quan hệ với cái lòng hoài bão nhớn nhao hay sao? Liệt Thánh bản triều ta đặt nền Đại Việt ở đất Phú Xuân thực đã dự tưởng mà biết cái cơ đồ vĩ đại về sau vậy.

Người khách mới đến thành Huế tưởng như bước chân vào bức tranh cảnh: chung quanh núi, giữa con sông, nhà cửa tụ họp hai bên bờ, trên bến dưới thuyền, trông xa một tòa thành cổ bao la, thâm nghiêm kín cổng. Cái phong cảnh Huế sở dĩ đẹp là thứ nhất bởi con sông Hương Giang. Con sông xinh thay! Hà Nội cũng có sông Nhị Hà, mà sông Nhị với sông Hương khác nhau biết chừng nào! Một đằng ví như cô con gái tươi cười, một đằng ví như bà lão già cay nghiệt. Nhị Hà là cái thiên tai của xứ Bắc, Hương Giang là cái châu báu của xứ Kinh. Nước trong như vắt, dòng phẳng như tờ, ít khi có tị sóng gợn trên mặt, đi thuyền trên sông như đi trong hồ vậy. Huế không có con sông Hương thì tưởng cái đẹp của xứ Huế giảm mất nửa phần. Nhưng đã có sông Hương lại có núi Ngự nữa, cái cảnh mới thực là toàn xinh. Ngự Bình không phải là một núi

cao như núi Phú Sĩ nước Nhật, Hương Giang không phải là một sông rộng như sông Hoàng Hà nước Tàu, nên nói rằng sông ấy núi ấy làm hiểm trở cho chốn Đế kinh thì cũng là nói quá, nhưng sông ấy núi ấy thực là vẽ nên phong cảnh xứ Huế vậy. Vả cái khí vị của phong cảnh Huế không phải là cái khí vị hùng tráng, mà là cái khí vị mỹ diệu; cảnh Huế xinh mà đẹp, không phải là hùng mà cường, đáng yêu mà không phải là đáng sợ, có thi vị mà không phải là có khí tượng. Phải nhận kỹ như thế thì mới khỏi nhầm mà hiểu được tinh thần của cái bức sơn thủy hiển nhiên ấy.

Khi mới bước chân vào một xứ lạ, cái gì nó cảm mình trước nhất là cái cảnh ngoài. Có cái cảnh ưa người, như tươi cười mà đón khách, có cái cảnh ghét người như hầm hiu mà mới gượng, lại có lắm cái cảnh vô tình, mình hỏi không thêm đáp, phần đó là phần nhiều. Cảnh Huế là một cảnh rất ưa người, ngoài mặt mới tiếp xúc trong lòng đã sinh cảm tình. Hay là lòng tôi đã nhiệt thành sẵn mà dễ cảm như thế? Cũng có nhẽ, nhưng bởi cái tinh thần riêng của phong cảnh cũng nhiều.

Nay đã có cảm tình với cảnh Huế, phải gây lấy mối cảm tình với người Huế nữa. Đó là cái công việc tôi trong mấy ngày về sau này.

Cái mục đích cuộc du Kinh của tôi là chủ xem tế Nam Giao. Vậy trước nhất hãy xin thuật chuyện Giao.

Tế Giao đình nhật đêm ngày 12 rạng 13 tháng 2 an nam (tức là 24-25 tháng 3 tây). Tôi tới Kinh từ ngày mùng 9, có ý sớm mấy bữa để xem cái cảnh tượng trong phố phường cùng cách trần thiết ở Giao Đàn. Mấy ngày ấy thành Huế tập nập những kẻ đi người lại. Hai bên đường Hoàng Thượng sắp ngự qua từ Nội thành đến Giao Đàn đương làm rạp đặt hương án. Những hương án đó là do các thôn xã mấy huyện ở gần Kinh đô, mỗi làng phải đặt một sở, nghe nói cả thảy mấy trăm sở. Nhất là con đường thẳng lên Nam Giao hai ngày 10-11 đi dạo chơi không cảnh gì vui mắt bằng: cờ xanh, cờ đỏ, cờ đuôi nheo, cờ ngũ hành, các hạng cờ cắm san sát hai bên đường, gió thổi bay cả về một hướng, xa trông phấp phới, tưởng tượng như con hoàng long ở dưới đất nổi lên mà mỗi lá cờ là một cái vẩy đương rung động vậy! Hương án liên tiếp nhau, cách vài thước lại một cái, không có khoảng nào bỏ không. Mỗi sở có

mấy viên ký-mục ngồi túc trực. Sau lưng những hàng quán dựng lên nhan nhản. Giữa đường kẻ đi người lại như nước chảy, nào là người phục dịch về Giao Đàn, về các hương án, nào là dân các nơi lại xem, đàn bà con trẻ cũng nhiều. Tôi có ý nhận những đám đông người ở đây rất nghiêm, không những như ngoài Bắc. Lính cảnh sát có ít mà trên đường vẫn có trật tự, không hề thấy đám đánh nhau chửi nhau, ồn ào rộn rịp, thứ nhất là không có cái tiếng rất khả ố là tiếng cạp kè của bọn sẩm chợ, như những khi hội hè ở ngoài ta.

Cái vui của người dân đây nghiêm mà không nhả. Đại để dân xứ Huế rất có lễ phép, dù bậc hạ lưu cũng vậy. Xem đó đủ biết là gần cái phong hóa của Triều đình. Ngoài ta không hạng người nào bại liệt bằng hạng phu xe: ở Huế bọn phu xe cũng có lễ phép, không hề nói tục nói láo bao giờ. Cái nhân phẩm của phu xe Huế, còn cao hơn phu xe Hà Nội gấp mấy lần vậy.

Ngày 11 ta, giao đàn trần thiết đã chỉnh bị cả. Chiều hôm ấy tôi cùng với ông Chương Dân lên xem khắp mọi nơi, muốn thu trước lấy cái địa đồ vào trong mắt để khi xem tế cho tường hơn. Xin thuật đại khái như sau này.

Giao đàn ở giữa cánh đồng, rộng ước bằng hai Văn Miếu Hà Nội. Ngày thường là cái đàn không, không có nhà cửa gì cả; khi tế mới căng vải dựng nhà, tế xong lại triệt đi. Đàn chia làm bốn thành: thành thứ nhất cao hơn cả là viên đàn, thành thứ nhì thấp kém là phương đàn, thành thứ ba thấp kém nữa, đến thành thứ tư là khoảng đất bao chung quanh, bằng với mặt đất ngoài, giống toàn thông cả. Khi tế thì chỉ trần thiết trong ba đàn thứ nhất thứ nhì thứ ba mà thôi. Đàn thứ nhất là viên đàn thì căng vải xanh khắp cả, làm thành cái nhà tròn, gọi là thanh ốc. Trong bày như sau này: ở giữa đặt hai án chính vị, tả thờ Thiên Hoàng (Giời), hữu thờ Địa kỳ (Đất), đều quay mặt về phía Nam. Ở hai bên thì tả hữu mỗi bên đặt ba án phối vị, đông tây đối nhau. Tả nhất án thờ đức Thái tổ Gia Dũ Hoàng đế (tức là đức Nguyễn Hoàng, tổ bản triều); hữu nhất án thờ đức Thế tổ Cao Hoàng đế (tức là đức Gia Long); tả nhị án thờ đức Thánh tổ Nhân Hoàng đế (tức là đức Minh Mệnh); hữu nhị án thờ đức Hiến tổ Chương Hoàng đế (tức là đức Thiệu Trị); tả tam án thờ đức Dục Tôn Anh Hoàng đế (tức là đức Tự Đức); hữu tam án thờ đức Cảnh Tôn Thuần Hoàng đế (tức là đức

Đồng Khánh). Đức Đồng Khánh mới thăng phối năm nay là lần đầu, Hoàng thượng đã ký cáo trước ở Giao Miếu từ ngày mồng 1 tháng 2. Trước bấy nhiêu án đã kể trên đó, mỗi án có đặt năm cái bàn độc để bày những đồ tự khí tế phẩm. Ở trước chính vị ngay giữa, đặt một cái nội hương án, trước nội hương án là chỗ Hoàng thượng đứng làm lễ. Ấy đại khái trong thành thứ nhất trần thiết như thế.

Thành thứ nhì thì ở trước viên đàn về mặt nam dựng một cái nhà vuông căng vải vàng, gọi là hoàng ốc. Ở chính giữa hoàng ốc đặt một cái ngoại hương án (đối với nội hương án ở đàn trên), trước án đặt chỗ ngự bái để Hoàng Thượng đứng tế. Hai bên tả hữu thành thứ nhì đặt tám cái án gọi là tòng đàn, đông tây đối nhau. Trên đàn bắc khung căng vải, mỗi án đặt ba cái bàn độc để bày đồ tự khí tế phẩm, trước án đặt chỗ để các quan phân hiến đứng tế. Tả nhất án thờ Đại Minh chi thần (Mặt Giời); hữu nhất án thờ Đại Minh chi thần (Mặt Giăng); tả nhị án thờ Chu thiên tinh tú chi thần (các vì sao trên giời); hữu nhị án thờ Sơn hải giang trạch chi thần (các núi sông); tả tam án thờ Vân vũ phong lôi chi thần (mây mưa gió sấm); hữu tam án thờ Khuu lãng phần diễn chi thần (gò đồng đồng điền); tả tứ án thờ Thái tuế nguyệt tướng chi thần (thần các năm các tháng); hữu tứ án thờ Thiên hạ thần kỳ chi thần (bách thần trong nước).

Thành thứ ba góc đông nam đặt nơi liệu sở, trữ sẵn củi bằng gỗ tùng để khi tế đốt lửa làm đình liệu, góc tây bắc đặt nơi ế sở là chỗ đem chôn mao huyết những con sinh vật dâng tế. Trước mỗi sở có đặt cái bàn độc, che tàn lọng. Về phía đông lại đặt nhà đại thủ, căng vải vàng, che màn màu sắc vàng, để làm chỗ khi Hoàng Thượng ngự tới Giao Đàn vào nghỉ đây, rửa tay, sửa áo, rồi mới lên làm lễ. Về phía nam, ngay ở sân dưới thềm, hai bên bày các đồ nhạc khí. Ngoại những trống, chuông, chiêng, khánh, là đồ thường, còn có nhiều các đồ cổ nhạc lạ lắm. Nhất là có một cái trống bằng gỗ, hình như cái hòm hổng mặt trên, khi nào bắt đầu một khúc hát thì đánh vào đây một hồi: gọi là cái chúc ty. Lại có cái ngũ ty, hình con hổ nằm trên cái hòm, trên lưng thủng đặt mười tám miếng gỗ ken liền với nhau, khi hát xong một khúc lấy cái que siết vào thành tiếng quẹt quẹt. Những đồ cổ nhạc ấy không ra thanh âm gì cả: ý giả chế ra đó để cho hợp cổ lễ mà thôi. Lại có

thứ như đàn cầm đàn sắt nhón, cái sáo bài tiêu, chỉ bầy mà khi tế không dùng đến. Cạnh những đồ nhạc khí thì phường nhạc phường hát sắp hàng đứng hai bên. Phường hát tức là phường múa, vừa hát vừa múa, theo lối gọi là múa bát dật. Cả thầy có 128 người, chia làm hai ban văn sinh và võ sinh, mỗi ban 64 người, có một thầy đội bát phẩm coi, bên văn là hiệu cờ mao, bên võ là hiệu cờ tinh. Văn sinh võ sinh đều mặc áo xanh, nhưng bên văn thì tay áo rộng, bên võ thì tay áo hẹp. Văn sinh tay trái cầm cái thước (cái sáo), tay phải cầm cái vũ (cái gậy); võ sinh tay trái cầm cái can (cái mộc), tay phải cầm cái thích (cái búa). Khi tế thì vừa múa vừa hát, sắp làm 8 hàng 8 người một, bên võ hát khúc Võ thiên uy, bên văn hát khúc Văn thiên đức.

Xét kỹ những tế khí bầy trên các bàn độc cũng là thuần cổ cả. Thường đọc trong sách cũ thấy những tên cái tôn, cái tước, cái biên, cái đậu, cái phủ, cái quý, nay mới được trông, cái thì tròn, cái thì vuông, cái thì cao, cái thì thấp, hình dáng rất lạ. Những đồ ấy dùng để đựng các thứ nước rượu, thóc gạo, hoa quả, rau dưa, thịt cá, mỗi thứ một ít, để dâng tế thần. Lại cây đèn, bộ đỉnh, cái ống hương, cái mâm bông, cái đài, cái chén, không gì là không có cái vẻ cổ lỗ và mộc mạc.

Tôi muốn về Kinh để xem phong thể cũ nước nhà, nay thật được thỏa thích. Nội trong Giao Đàn không có một đồ vật gì là không cũ; những người hành động trong ấy, ăn bận mũ áo xưa, trông cũng rất là cổ. Khi mặt giờ đã xế, một mình đứng giữa đàn rộng mênh mông, mơ màng tưởng như tinh thần đương mộng du ở một nơi thế giới nào khác, tự mười lăm hai mươi thế kỷ về trước, ở đâu nơi triều đình nhà Hán hay cung điện nhà Đường vậy. Người đời tàu bay tàu lặn mà trong giây phút được nhắc trông một cái cảnh tượng đời thượng cổ như thế, còn gì khoái lạc bằng!

Xem xong Giao Đàn, xem đến Trai cung là nhà Hoàng Thượng ra trai giới ở đấy một ngày trước khi hành lễ. Cung ở ngoài đàn, xa xa về bên hữu; chung quanh xây tường. Trong cung có hai mặt: mặt trước về hướng nam có cái sân rộng, là chỗ Hoàng Thượng ngự để bách quan triều yết và làm lễ mừng sau khi tế xong. Mặt sau có buồng the, giường sập, bàn ghế, mùng màn, để làm chỗ Hoàng Thượng nghỉ ngơi. Sau cung có hai bên tả lang hữu lang để thị vệ túc trực. Bốn bề đều giồng rặt những cây tùng, um

tùm rậm rạp. Những cây gần cung là phần nhiều của Liệt Thánh đời xưa giống, lắm cây đã cao và to lắm. Ra ngoài một ít là những cây của các Hoàng thân Vương công giống. Còn ngoài xa là cây của các quan đại thần. Người nào giống đều có cái biển đã khắc tên hàm cùng năm tháng, buộc vào cái vòng bằng sắt treo lên trên cây. Nhìn qua một lượt mà sức nhớ đến bao nhiêu những bậc danh thần đại công của Triều đình ta, người thì mất đã lâu dựng nên công nghiệp nhớn cho nước nhà, người thì mới mất tiếng thơm còn lừng lẫy trong châu quận, người thì hãy còn hoặc đương giúp Thánh triều, hoặc đã về hưu nơi cố quận, thanh giá kẻ khen người trọng. Cũng là một cách kỷ niệm rất có ý nghĩa vậy. Đại để ngày nay những cây to đến một ô, cao đến ngất giới, là những cây gieo hạt tự đời Gia, Minh, Thiệu, Tự vậy. Khoảng đất ở sau cung là những cây tùng mới giống, mới cao được độ một thước hay hơn một thước ta, nhìn biển xem thì là những cây của các bậc đường quan ngày nay từ tứ phẩm giở lên vậy.

Ngày 12 là ngày Hoàng Thượng ngự giá ra Trai cung. Từ sáng sớm trong thành phố đã tập nập những người đi xem, giới nể rạo rạo sáng sủa trông thực là vui vẻ. Tám giờ sáng ở cửa Ngọ môn nổi chín tiếng sừng. Ngự giá từ cửa Đông nam trong thành ra, tiền hô hậu ủng, nghi vệ rất nghiêm mà rất thịnh. Thực là một cảnh tượng mắt tôi chưa từng được trông bao giờ. Đám nhiều đến hơn nghìn người, dài đến ngót một cây lô mét. Cờ quạt, tán lọng, gươm giáo, voi ngựa, đồ nghi trượng, đồ lộ bộ, trống chuông, các phường nhạc, cho đến những đồ ngự dụng, ngự liễn, ngọc kỷ, xe ngựa, xe tay, không thiếu tí gì. Hoàng Thượng thì ngồi trong loan giá, mặc áo vàng, chít khăn vàng; các hoàng thân vương công cùng các quan văn võ mặc triều phục đi theo sau. Đương khi đi chỉ đánh trống, còn quân nhạc, đại nhạc, nhã nhạc, có đem mà không cử. Gần cuối đám lại có mang một cái tượng bằng đồng gọi là đồng nhân. Tượng hình người, hai tay cầm cái biển khắc hai chữ Trai giới. Hỏi ra thì là do một tích cũ bên Tàu ngày xưa, có người trông thấy ở dưới bể hiện lên một pho tượng đồng, sắc xanh xanh, sáng như ngọc, trong bụng đựng toàn nước trong. Từ đấy dùng tượng đồng để biểu sự thanh tịnh trai giới. Tượng mang đi đây là để đặt trong Trai cung trước mặt Hoàng Thượng để ngài nhìn mà tâm niệm về sự trai giới trước khi hành lễ. Ngự giá tự cửa Đông nam

ra, đi qua cầu Thành Thái, phố Tràng Tiền, cầu Phủ Cam, rồi đi thẳng vào đường Nam Giao. Nhất khi chầy qua cầu Thành Thái, đứng bên bờ sông trông rất là ngoạn mục; cờ tán phấp phới, trống đánh rập rình, như con rồng dài lượn trên mặt nước vậy. Cạnh các hương án đặt hai bên đường, những kỷ lão đã quì sẵn, đợi khi ngự giá đi qua thì cúi lạy. Người dân đứng xem bên bờ đường cũng bỏ nón ngồi thụp xuống. Khi giá đến Trai cung, thì những hoàng thân vương công, cùng quan văn tự ngũ phẩm, quan võ tự tứ phẩm giở lên đều mặc triều phục quì đón ở trước sân Trai cung. Còn quan văn tự lục phẩm, quan võ tự ngũ phẩm giở xuống thì quì đón ở ngoài cửa bắc Giao Đàn. Phụng Hoàng Thượng vào Trai cung nghỉ ngơi rồi, bách quan mới lui về.

Trưa hôm ấy tôi nhận được giấy tòa Khâm sứ cho phép vào Giao Đàn xem diễn nghi từ 4 giờ đến 6 giờ chiều. Khi ấy thì được lên tận viên đàn xem, chớ đến khi tế có Hoàng Thượng ngự thì nghiêm cấm không ai được vào. Nên buổi chiều hôm ấy các quan tây các bà đầm đến xem đông lắm. Diễn nghi tức là tế thử, vì lễ thức phiền phức, phải tập trước cho đến khi hành lễ các quan cùng viên chức dự tế khỏi nhầm nhut. Nghi tiết cũng y như khi tế thực, chỉ khác không thắp hương lửa, không đọc chúc văn mà thôi; các quan bồi tự cũng bấy nhiêu ông, chỉ trừ chủ tế là một ngài Khâm mạnh thay Hoàng Thượng. Vậy hình thức thì đủ cả, duy kém có cái vẻ chân hoạt, nên xin để dưới này sẽ thuật.

Đêm hôm ấy trên Giao Đàn đèn thấp như sao sa. Bấy giờ mặt giếng đã lặn, trông lại càng sáng lắm. Nhưng trong cái vẻ rực rỡ ấy có cái ý nghiêm túc ở đây. Tưởng như lúc ấy đứng trên ngọn núi cao nào mà nhìn xuống, thì ngờ là một cõi Thiên quốc ở chốn nhân gian vậy. Ngoài đàn thì kẻ đi người lại tấp nập, trong đàn thì lặng lẽ như không.

Hai giờ sáng tôi tới Giao Đàn. Vẫn biết rằng hôm nay nghiêm cấm không mấy người được vào, vả tòa sứ cho giấy vào xem diễn nghi hôm trước, tức là có ý để hôm sau khỏi đến nữa. Song đã mang cái tư cách nhà báo, không có nhẽ đến hồi trọng yếu nhất trong bài kịch mà mình lại vắng mặt ở nơi diễn đàn. Nhưng làm thế nào cho các thầy lính canh cửa (vừa lính ta vừa lính tây) hiểu được cái nghĩa vụ của nhà báo như thế? Khó lắm thay! Vậy tôi cứ đường đột vào. Đến chặng canh thứ nhất mấy thầy lính ta

hỏi: “Ông đi đâu?” Tôi nói: “Tôi vào có việc, đã có giấy quan Khâm đây”. Tôi đưa cho xem cái giấy phép chiều hôm trước, chắc rằng các thầy chẳng hiểu chữ chi chi. Quả nhiên soi vào đèn thấy chữ tây cả, giả lại tôi, rồi cứ để cho vào. Cách mấy thước lại gặp thầy lính tây bông súng đứng đấy. Thấy tôi vào nói: “Không được vào!”. Tôi nói: “Đã có phép đây”. Tôi lại chìa cái giấy kia ra. Chỗ ấy bóng cây tối, thầy nhìn mãi không đọc ra chữ gì, sau nhận sắc giấy nói: “Phải có giấy đỏ mới được vào, giấy trắng không được”. Tôi nghĩ ngay một kẻ nói liền: “Tôi đi theo quan Toàn quyền ngài sắp tới, đây là giấy phép riêng, phải để tôi vào mới được”. Thầy ngần ngại một lúc, rồi trao lại tôi cái giấy, cứ để cho vào. Thế là thoát nạn! Vào đến đệ nhị thành gặp cụ Thượng Công, bữa trước tôi đã vào hầu ở bộ. Cụ giữ nói chuyện một hồi lâu, rồi cho phép đứng ngay đấy xem. Bấy giờ nhìn trước nhìn sau, trừ những người có phần việc ở Giao Đàn, không thấy ai là người ngoài được vào xem cả, mới biết rằng buổi đó thực là một sự hạnh ngộ cho mình vậy. Đến sau bên mình đứng chỉ thấy thêm có vài ba ông tây nữa, còn bên kia thì có quan Toàn quyền, quan Nguyên súy, quan Khâm sứ với mấy quý quan đi theo. Các ngài thì được lên tận viên đàn xem, còn mình thì cứ đứng ở đệ nhị đàn đó cũng đủ thu được cái chân tướng đêm hôm ấy.

Lúc bấy giờ trong Giao Đàn có cái vẻ nghiêm tĩnh vô cùng, như trước khi sắp sẩy ra một sự gì rất quan trọng, ai nấy đều ngóng trông. Không có tiếng người nói, không có tiếng dế kêu. Chỉ chốc chốc nghe tiếng lung linh như những miếng đồng nhỏ đập vào nhau: ngoảnh lại thì là một ông quan mặc triều phục, đeo ngọc bội làm bằng những miếng đồng buộc với nhau (vua thì bằng ngọc thật), lúc đi đập vào chân mà thành tiếng. Người ấy, cảnh ấy, thời khắc ấy, khí vị ấy, lại thêm bốn bề được đốt rục giời, ngoài xa rừng thông mù mịt, bút nào mà tả cho được cái ảnh tượng mơ màng như trong thơ trong mộng đời cổ xưa vậy?

Đúng 2 giờ 40 phút thì Ngự giá tự Trai cung ra Giao Đàn. Do cửa bên hữu vào, xuống xe, tiến đến nhà Đại thủ. Tôi đứng đệ nhị đàn trông rõ lắm. Hoàng Thượng đội mũ miện, mặc áo còn, tay cầm ngọc trấn khuê (tức là cái hốt bằng ngọc), có hai ông quan võ cầm quạt lông che, bốn ông cầm đèn lồng, cầm nến, rồi mấy ông đi theo sau nữa. Ngài ngự vào nhà đại thủ làm lễ quán tẩy (rửa tay).

Bảy giờ quan cung đạo (tức là quan Lễ bộ) quì đầu trước ngai lên nhà hoàng ốc. Trống chuông nổi lên Hoàng Thượng tiến vào đứng trước ngoại hương án. Phàm các lễ tiết là do những quan nội tán xướng đầu, Hoàng Thượng cứ y nhời mà hành lễ. Lại có những quan thông tán truyền tán xướng to lên để các quan bồi tự ở ngoài cùng các quan phân hiến ở các từng đàn cũng theo mà làm lễ. Vậy mỗi tiết kế sau này là có nhời xướng cả. Bảy giờ nghe xướng: “Phần sãi! Ề mao huyết!” (Nghĩa là đốt lửa thui trâu, và chôn lòng máu), thì trông thấy ở góc đàn thứ ba lửa cháy lên ngùn ngụt. - Hoàng Thượng lễ bốn lạy ở trước ngoại hương án gọi là lễ “nghe thần”. Ngoài sân phường ca hát khúc An thành, vừa múa, vừa hát. Đương đêm thanh vắng, hơn một trăm con người đồng thanh hát lên, nghe rất là cảm động, tưởng thấu đến tận giới cao đất thẳm, mà xa đưa tới đứng Thiên Hoàng Địa ký cái tấm lòng thành của cả một dân một nước. Những khúc hát đó bằng chữ cả, đứng xa chỉ nghe thấy tiếng hề! Ở cuối câu: ề... hề, hề, hề...!, giọng rung rinh cho hợp với điệu múa Hát xong, phụng Hoàng Thượng lên viên đàn làm lễ “điện ngọc bạch” (dâng ngọc lụa). Tấu khúc Triệu thành, cũng hát múa như trên kia. Rồi làm lễ “tiến trở” (dâng cái mâm con trâu thui). Tấu khúc Tiên thành - Lại phụng Hoàng Thượng lên trước chỗ chính hiến, làm lễ “sơ hiến” (dâng rượu lần thứ nhất). Tán khúc Mĩ thành. Phường bát dật múa dưới đàn bằng cái can, cái thích, theo điệu võ - Phụng Hoàng Thượng quì. Quan tư chúc đọc bài chúc văn. Đọc xong Hoàng Thượng về nơi bai vị Bảy giờ các quan phân hiến mới lên các từng đàn, đứng trước tám án ở hai bên đông tây quì làm lễ “hiến bạch” (dâng lụa) và “hiến tước” (dâng rượu) - Lại phụng Hoàng Thượng lên trước chỗ chính hiến, làm lễ “á hiến” (dâng rượu lần thứ hai). Tấu khúc Thụy thành. Phường bát dật múa bằng cái vũ, cái thước, theo điệu văn - Kế sau làm lễ “chung hiến” (dâng rượu lần sau cùng). Tấu khúc Vĩnh thành Dàn nhạc dứt tiếng, phường múa lui về. Phụng Hoàng Thượng lên trước chỗ ẩm phúc, làm lễ “ẩm phúc” và “thụ lộ” (nghĩa là uống chén rượu cúng, nhận miếng thịt cúng). Thế là lễ thành. Các quan làm lễ “triệt-soạn”, nghĩa là cắt những đồ cúng xuống. Tấu khúc Nguyên thành. - Phụng Hoàng Thượng xuống đàn. Đến trước ngoại hương án ở đệ nhị thành, Hoàng Thượng lễ bốn lạy để tống thần. Tấu khúc Hi thành - Phụng Hoàng Thượng ra chỗ vọng liệu để xem đốt tờ chúc văn cùng các đồ bạch soạn. Tấu khúc Hựu

thành - Lại phụng Hoàng Thượng về chỗ bái vị. Lễ xong quan Cung đạo đưa Hoàng Thượng tự trên đệ nhị thành xuống cửa nam, ra cửa bên tả, rồi mời Ngài lên loan giá về Trai cung. Ra đến cửa tây đàn, tấu khúc Khánh thánh. Nghe đâu khúc này là bọn đồng ấu hát, nên nghe hay lắm. Tiếng thanh thanh, xa xa, vắng vắng, như trên cung giảng hát khúc Quảng Hàn vậy. Rõ ra cái giọng vui vẻ tươi, mừng rằng đại lễ đã thành, Thánh chúa đã làm trọn cái thiên chức đối với Trời, đối với dân, mà từ nay nhờ đức trên phúc Trời sẽ giáng cho lũ dân Nam Việt vậy.

Bảy giờ ước 4 giờ rưỡi sáng. Từ khi khai tế cho đến khi tế xong, cả thấy hai giờ đồng hồ.

Trên kể đó là nói cái đại khái mà thôi. Còn như lễ vật nhiều ít thế nào, mũ áo khác nhau thế nào, cùng các quan bồi tự khi lên khi xuống thế nào, ca công nhạc công khi tấu khi dứt thế nào, thì phiền tế lắm, không thể biết hết được, không thể nhớ hết được, mà cũng không thể thuật hết được.

Buổi sáng hôm ấy có triều yết trong Trai cung, nhưng người ngoài không được vào xem. Nghe nói Hoàng Thượng khi ở Giao Đàn về nghỉ ngơi, rồi thay khăn vàng áo vàng, ngự lên ngai để các quan văn võ làm lễ khánh thành ở trước sân Trai cung. Lễ xong, ông Quản vệ bày loan giá, phụng Hoàng thượng lên ngồi rước về cung, nghi vệ cũng y như khi đi. Chỉ khác trống chuông đều đánh, quân nhạc, đại nhạc, nhã nhạc đều cử, là có ý khi đi chưa làm lễ chủ lấy nghiêm, khi về lễ đã thành chủ lấy vui vậy. Hai bên đường các kỳ lão quỳ tống ở cạnh hương án. Cảnh tượng không khác gì ngày hôm trước. Giá hồi cũng do cửa đông nam vào thành. Đến cửa Ngọ môn quan Kinh thủ đã đứng sẵn ở bên hữu để đón. Phụng giá đến cửa Đại cung môn, do cửa giữa vào. Ngoài thành bắn chín tiếng súng mừng. Rồi phụng Ngự vào điện Văn minh, lên ngai ngồi. Quan Kinh thủ bước vào làm lễ “phục mệnh”, phụng nạp cờ bài rồi ra. Hoàng thượng bảy giờ tiến vào trong Nội. Quan Thị vệ mang phân rượu phúc thịt tộ đi theo sau.

Thế là tế Nam Giao xong vậy.

Lấy cái tư tưởng mới mà xét thì có người cho những sự tế lễ ấy là phiền. Nhưng bất luận rằng việc tế tự có quan hệ với cái thể thống trong nước thế nào, phải sinh trưởng ở nơi không có những

sự phiền như thế mới biết rằng trong cái phiền ấy có một cái thú đặc biệt, một cái nghĩa thâm trầm. Tôi nói đây là lấy cái phương diện nhà hiếu cổ, nhà ái quốc mà nói. Theo phương diện ấy thì phạm cái hình thức gì nó biểu được cái hồn xưa của tổ quốc, dù phiền phức đến đâu cũng không nên bỏ. Bỏ một cái, bỏ mười cái, lên xóa mất cái hình ảnh nước nhà trong con mắt bọn hậu sinh vậy. Tôi thiết tưởng ngày nay có nhiều nhà thiếu niên đọc Nam sử khao khát muốn được trông cái vết tích nước Nam ngày xưa thế nào mà khổ vì không tìm đâu thấy; như thế thì cái cảm tình với nước được bao lâu mà chẳng tiêu mòn đi? Ở cái đời cấp tiến này, người ta chỉ biết lấy cái chủ nghĩa quyền lợi mà đối đãi nhau, nếu thời hồ không có dịp nào để biểu cái nghĩa liên lạc của người một dân một nước thì mấy nổi mà đến quên nhà quên nước vậy!

Trong Giao tự thực là có ngụ một cái nghĩa sâu ở đó. Tuy là do cái học thuyết đã cổ lắm mà không phải là không hợp thời. Theo học thuyết ấy thì Vua là con Trời mà là cha mẹ dân. Vua phải thuận mệnh Trời, lại phải mưu sự hạnh phúc cho dân. Như thế thì Vua vừa có trách nhiệm đối với Trời, lại vừa có trách nhiệm đối với dân nữa, nhưng hai trách nhiệm ấy cũng tức là một, vì cái thiên chức của Vua là phải làm cho dân được sung sướng, dân được sung sướng tức là thuận mệnh Trời. Tể Giao là Vua thay mặt con dân mà cầu Trời giáng phúc cho dân. Vậy trong tể Giao có ba bậc: trên là Trời, giữa là Vua, dưới là dân, ba bậc rất là liên lạc với nhau, không thể rời nhau được. Trời đất là nguồn gốc của muôn giống, dân phải nhờ trời che đất chở mới sống được. Nhưng dân không thể trực tiếp mà cầu phúc ở Trời; phải có một người đứng giữa, một người giới thiệu, người cao hơn cả muôn dân, thay mặt dân mà cầu Trời thì mới được. Người ấy là ai? Là Thiên tử, là con Trời, là Vua vậy. Ấy cái nghĩa thần bí của tể Giao là thế. Vậy thì Vua tể Giao là biểu cái lòng tôn trọng với Trời và biểu cái tình thân ái với dân. Thân làm chúa tể trong nước mà kính trọng khúm núm dưới thềm, vái lạy cái hình ảnh thiêng liêng ở trên bàn thờ kia là vì ai? Vì dân vậy, vì lẽ thứ mình có cái trách nhiệm phải chăn nuôi, phải coi sóc vậy. Như thế thì Giao tự cũng có quan hệ với chính trị, vì nhân đây mà cái dây thân mật nó buộc Vua với dân, buộc người dân với nhau lại càng bền càng mạnh thêm ra. Ba năm một lần tể Giao tức là ba năm lại một lần Vua trình trọng ra tuyên cáo với Trời Đất,

với Tổ tiên, với Sông Núi rằng cái hồn trong nước vẫn còn mạnh, vẫn còn bền, vẫn còn tỉnh táo vậy. Chớ nên cho những nhời thuyết lý về tôn giáo đó là viễn vông, vì thử xét cả các tôn giáo trong thế giới có đạo nào là không có một phần viễn vông như thế không? Nhưng trong phần viễn vông của cái đạo thờ Giời ở nước ta có một nghĩa thiết thực ở đây, như ta đã giải trên kia, và có quan hệ đến chính thể xã hội nước ta. Bởi thế nên tuy bề hình thức có phiền, mà cái tinh thần rất nên phải giữ vậy.

Ấy là lấy con mắt nhà triết học mà giải nghĩa Giao thì Giao có cái nghĩa như thế. Nếu lại lấy con mắt nhà mỹ học, nhà thi nhân mà xét Giao thì Giao thực là một cảnh tượng rất đẹp, rất trang nghiêm của cái Việt Nam cổ quốc này. Không những con mắt người mình xem ra thế, mà nhất là con mắt người ngoại quốc lại càng phục lắm. Bao nhiêu những tay văn sĩ Pháp đã ở qua xứ này, đã từng được xem tế Giao, sau thuật lại ra văn ra thơ cũng đều lấy làm một cái cảnh tuyệt diệu. Tôi còn nhớ khi xưa có đọc bài tả cảnh tế Giao của một bà nữ sĩ Pháp, nhời văn rất cảm động và rất lý thú. Bà nói cái cảnh Giao đàn ban đêm như cảnh trong mộng, đèn thấp trong đàn thành từng dãy dọc dãy ngang, trông xa như một chữ triện nhón viết bằng những nét chấm sáng mà treo lửng chừng giời; tiếng đàn tiếng sáo thì như tiếng nước chảy suối reo, tiếng xướng tiếng hát thì như tiếng thiên thần địa quỷ reo hò ở bãi bể... Cái tư tưởng của các bậc đế vương ngày xưa đặt ra nghi tiết lễ Giao cũng đã li kỳ lắm mới gây nên một cái cảnh huyền diệu như thế!

Nghe dân sĩ ở Kinh đô nghị luận nói rằng tế Giao lần này vừa đẹp vừa nghiêm hơn những lần trước nhiều. Có nhẽ cũng là một điềm hay cho niên hiệu mới Vua ta vậy.

Quan Toàn quyền, quan phó Toàn quyền, quan Nguyên súy đều ở Hà Nội về xem. Nhân các ngài tới Kinh, hội Đô thành hiếu cổ xã có đặt hai cuộc chơi rất nhã: một là cuộc trần thiết những đồ dùng đồ bầy cũ của An Nam ta để khôi phục lại hình ảnh một cái nhà cổ ngày xưa; hai là cuộc diễn tuồng tây để quyen tiền cho hội Hồng thập tự. Trần Thiết thì ở nhà Tân thư viện, tức là điện Long An cũ. Đồ cũ, nhà cũ thực là hợp cảnh. Điện này cũng là một cái châu báu trong nghề kiến trúc của ta. Rộng rãi thênh thang, trông rất là có bề thế. Không có những lối tô điểm rườm rà, những sắc

xanh đỏ sặc sỡ, màu gỗ xưa, thêm đá cổ, mà có cái vẻ thuần túy rất đáng yêu. Cứ so sánh cái điệu cổ ấy với hai nhà Quốc Tử Giám mới đương xây ngay trước mặt, thì đủ biết nghề kiến trúc ở nước ta ngày nay có thoái bộ mà không có tiến bộ. Những nhà cửa mới dựng bây giờ không ra kiểu tây, không ra kiểu ta, lại thêm cái lối vẽ với phiền phức, rất là khó coi. Có lắm cái cửa đèn cửa phủ tưởng như xây toàn bằng mảnh bát vỡ. Thực là một cảnh tượng dễ làm cho chạnh lòng nhà hiếu cổ.

Những đồ trần thiết trong điện Long An thì hoặc là đồ trong Nội, hoặc là đồ riêng của nhà các quan đem lại. Bầy ra từng gian, trông nghiêm nhiên như phòng ngủ, phòng ăn, phòng khách. Bộ đồ trà bằng “pháp lạn”, bộ quân cờ bằng xương, cái bình phong khắc bài thơ nôm, đôi ngà voi mỗi chiếc dài hai thước tây, thứ nhất là một cái quạt bằng xương dài ước một thước tây mà mở rộng đến hai thước; còn nhiều đồ quý lạ nữa, không thể kể cho hết được. Xem một lượt cũng đủ hình dung được cái cách sinh hoạt của các bậc thượng lưu ở Kinh đô về khoảng mười lăm hai mươi năm trước. Vì ngày nay những nhà sang trọng dùng đồ Âu châu đã nhiều.

Cuộc diễn tuồng thì ở nhà Quốc tử giám chiều ngày 26 tháng 3 tây. Thoạt đầu diễn mấy lớp toàn con trẻ đóng vai, ăn mặc rất đẹp, ca vãn rất hay. Rồi đến một bài hí kịch của hai nhà làm tuồng có tiếng bên Đại Pháp. Ở Kinh Đô không có phường hát tây, các vai tuồng đều do các quý quan cùng quý phu nhân đóng cả, cũng như các vai trẻ con trên kia là do các cô các cậu đóng. Tuy không phải là những tay nhà nghề, mà khi ra diễn coi đã thạo lắm, chẳng kém gì ở nhà Đại Vũ đài Hà Nội. Khá khen thay là những nhà chủ trương hội ấy, không sẵn người sẵn đồ mà kẻ giúp công người giúp của, vì việc nghĩa gây nên một cuộc mua vui rất tao nhã. Hoàng Thượng, quan Toàn quyền, các quan tây quan ta đến xem đông lắm. Hát hai tối luôn mà tối nào cũng chật ních những người. Đương hát có các cô đi quỳên tiền cho Hồng Thập Tự. Chắc bữa đó thu được nhiều, vì ai đã tới đây tất sẵn lòng giúp về việc nghĩa, huống các nhà chủ trương lại hết tài hết sức làm cho xứng đáng cái hảo tâm của người xem!

Nhân dịp Nam giao, trong thành lại mở một hội đấu hoa nữa, ở nơi vườn hoa mới lập sau điện Long An, trước cửa bộ Học.

Quan dân nhà ai có chậu bông đẹp đều đem hóp tại đấy, chiều chiều những bậc giai thanh gái lịch ở chốn Trường An, cũng đến hóp mặt đông lấm, như muốn đua tài đua sắc với trăm hoa. Lại các nhà thi nhân vinh hoa cũng nhiều; đem chậu bông thường kèm bài thơ theo, kẻ xướng người họa, thực là một cuộc tiêu khiển rất phong nhã. Nghe đâu các Cự lớn cũng có ngâm vịnh. Những bài thơ đó có yết vào cái bảng ở giữa vườn hoa. Tiếc không kịp biên được, những bài hay để điểm thêm chút hương thơm xứ Huế vào nhời kỹ thuật nhặt nhẽ này.

\*

\*      \*

Ở Kinh mà không đi cung chiêm các Tôn lăng thì cũng là uổng mất cái công tự Hà Nội về đây. Vả mục đích tôi về Kinh là muốn xem những cảnh tượng cũ của nước nhà: còn cảnh tượng gì trang nghiêm hùng tráng bằng những nơi lăng tẩm của mấy vị đế vương ta đời trước? Không những mấy nơi đó là những nơi thắng tích đệ nhất của nước ta, mà lại có thể liệt vào bậc những nơi thắng tích của cả thế giới nữa. Hoàn cầu dễ không đâu có chốn nhà mồ của bậc vua chúa nào mà khéo hòa hợp cái cảnh thiên nhiên với cái cảnh nhân tạo, gây nên một cái khí vị riêng như náo nùng, như thương nhớ, như lạnh lẽo, như hắt hiu, mà lại như đầy những thơ những mộng, khiến người khách vãn cảnh luống những ngẩn ngơ trong lòng. Mà cái cảm giác ấy không phải là người mình mới có, dẫu người ngoại quốc đi du lịch đến đây cũng phải cảm như thế. Có người Pháp rất mến cái cảnh những nơi lăng tẩm của ta đã từng nói muốn đi xem lăng phải đi vào những ngày gió thu hiu hắt, giờ đông u ám thì mới cảm được hết cái thú thâm trầm. Bữa tôi đi xem thì tuy là giữa cảnh mùa xuân, mà hốt nhiên không những gió hiu hắt, giờ u ám, lại nước mưa đổ xuống như trút nữa, tưởng thế cũng là quá vậy. Đêm hôm trước thuê thuyền đi, giờ sáng giăng xuông, tưởng ngày mai dẫu không nắng to cũng bảnh bao cho bọn mình leo đường núi cho dễ. Ai ngờ chưa xem được một lăng, khi giở xuống thì giờ đổ trận mưa rào, ngớt được một lát, dầm ra mưa rầm suốt cả ngày. Nhưng đã đến đây không nhẽ bỏ

nửa chừng mà về. Và có nhẽ xem ngày mưa phong cảnh lại biệt ra một cái thú riêng nữa. Bởi thế nên tuy nước tát đầy mặt, bùn lội dầm chân, cũng không quản dầm mưa mạo gió mà đi cho tới cái mục đích cuộc du lãm. Thực là hết lòng nhiệt thành với nơi thắng cảnh vậy.

Đi xem lăng có thể đi xe tay tự Huế, ước mất bốn năm giờ đồng hồ. Nhưng đi xe không bằng đi thuyền, tuy mất nhiều thì giờ hơn mà thú hơn nhiều. Thuyền chèo từ nửa đêm, ước tám giờ sớm mai tới nơi, đi xem suốt một ngày, chiều tối chèo về, nửa đêm đến Huế, cả thấy không đầy hai đêm một ngày mà được nằm nghỉ thanh thoi, ngắm phong cảnh sông Hương, không mỏi mệt như ngồi trên xe. Kể cả lăng tẩm thì nhiều lắm, nhưng trước danh nhất có bốn nơi: Thiên Thụ lăng (lăng đức Gia Long), Hiếu lăng (lăng đức Minh Mạng), Xương lăng (lăng đức Thiệu Trị), Khiêm lăng (lăng đức Tự Đức), bốn nơi ấy là to hơn và đẹp hơn cả. Nơi Thiên Thụ xa nhất, rồi lần lượt đến nơi Hiếu, nơi Xương, nơi Khiêm. Vậy thuyền chèo tới Thiên Thụ trước, rồi lần về các nơi khác, xem hết vừa tới ngày.

Nói lăng, những người không biết mỗi người tưởng tượng ra một cách: người thì cho là cái nhà bằng đá nhón, trong đựng quan quách ông vua; người thì cho là cái vườn rộng, giữa xây nấm, quanh giồng cây; người thì cho là cái nền to như nơi văn chỉ, phỗng đá voi ngựa đứng châu. Nhưng dù tưởng tượng đến đâu cũng không kịp tới cái chân tướng nhón nhao. Lăng đây là cả một tòa thành, cả một vùng núi, chớ không phải một khoảng năm ba sào, một khu vài ba mẫu. Lăng đây là gồm cả màu giới, sắc nước, núi cao, rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá, chớ không phải một cái nấm con con của tay người xây dựng. Lăng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp ghép thêm một bức cảnh nhân tạo tuyệt khéo. Lăng đây là cái nhân công tô điểm cho sơn thủy, khiến cho có một cái hồn nào nùng u uất, như phảng phất trong cung điện âm thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu hắt. Không biết lấy nhờ gì mà tả được cái cảm lạ, êm đềm vô cùng, ảo não vô cùng, nó chìm đắm người khách du quan trong cái cảnh tịch mịch u sầu ấy. Trong thế giới chắc còn lắm nơi lăng tẩm đẹp hơn nhiều: như ở Ấn Độ có cái mả bà chúa toàn bằng ngọc thạch, ở Âu Châu cũng có lắm nơi mộ địa rất là u sầu. Nhưng không đâu cái công dựng đặt

của người ta với cái vẻ thiên nhiên của giới đất khéo điều hòa nhau bằng ở đây, cung điện đình tạ cùng một màu một sắc như núi non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ ấy núi non ấy phải có đình tạ ấy cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện ấy đình tạ ấy phải có núi non ấy cây cỏ ấy mới là hợp vậy." Tôi vẫn thường lấy làm một cái khuyết điểm trong tư cách người dân ta là có tài xây dựng những đền đài to đẹp, mà khi xây ra rồi không biết bảo tồn cho được vững bền lâu, khiến cho có người Tây đã nói rằng: "Không những người An Nam không làm nổi cầu sông Cái, túng sở làm nổi nữa, cũng chỉ trong năm năm là cầu đổ vậy. Bởi thế nên các đình chùa đền miếu của ta như có cái cảnh tượng bỏ hoang, không ai nhìn đến, cỏ mọc rêu che. Nhưng trong chốn lăng tẩm này thì hình như cái cảnh tượng bỏ hoang ấy lại hợp với cái khí sắc thiên nhiên, hợp với cái tinh thần riêng của phong cảnh, mà làm cho cái vẻ u sầm lại u sầm thêm lên vậy. Ví có ông quan hộ lăng nào siêng việc quá, ngày ngày cho rầy sạch cỏ trong lăng, năm năm quét vôi lại một lần, quét vôi vàng, rồi lại kéo thêm một đường xanh đỏ như các cung điện dinh thự ở Kinh đô, thì tưởng cái cảnh sắc nơi tôn lăng bấy giờ không gì khó coi bằng. Ai hay cái tính lười biếng của người mình mà lại làm đẹp thêm được cho nơi thẳm cảnh? Kỳ thay!

Tuy vậy, nói thế không phải là nói chỗ tôn lăng quyết không nên tu bổ. Đồ nát đâu phải chữa đây, đừng để cho rầm mục tường siêu, nhưng chữa không được làm sai qui củ cũ. Gạch lát sân có viên nào vỡ thì hàn gắn lại, chớ nên bỏ cả đi mà thay gạch hoa tây vào. Còn ngọn cỏ ở khe gạch, cái rêu trên thềm đá, cây leo trên ngọn tường, lá rủ dưới hồ nước, phàm cái sắc cũ kỹ, cái vẻ tự nhiên thì cứ nên để vậy, vì chính những cái ấy nó gây nên cái khí vị riêng cho phong cảnh vậy.

Thuyền đỗ bên bãi cát, khách lên bộ, đi qua bãi thì vào đến chân núi Thiên Thụ. Có con đường lên, hai bên giồng thông. Bấy giờ giờ tuy đã bằng lăng mà chưa mưa, vừa đi vừa ngắm phong cảnh vui lắm. Đi ước mười phút thì tới nhà binh xá là chỗ quan chánh sứ lăng, quan lãnh binh cùng quân lính coi lăng ở đó. Muốn đi xem lăng phải có giấy phép của Bộ mới được vào các cung điện. Vậy hôm trước tôi đã xin giấy Cụ lớn Công, ngài tử tế ân cần lắm, trong giấy nói rõ rằng tôi là chủ bút báo Nam Phong ở ngoài Bắc về, muốn đi cung chiêm các Tôn lăng, dặn các quan chánh phó sứ

cùng quan lãnh binh cho người đưa đi xem mọi nơi. Nhưng chẳng may hôm ấy các quan đi vắng cả, tôi lên trình giấy không gặp ngài nào, duy có một thầy đội ở nhà, thầy xem giấy rồi tiếp đãi tử tế lắm, thân hành cùng với hai tên lính đưa chúng tôi lên lăng. Từ nhà binh xá tới lăng đi ước mười phút đồng hồ nữa. Hai bên đường rất thông. Thông là một giống cây nó làm cho trong sạch không khí. Ngửi hơi thông cũng đủ mát mẻ khoan khoái trong người. Tưởng cả ngày cứ được như thế, không mưa, thì còn gì sướng bằng. Đến điện trước rồi mới đến lăng, điện ở bên hữu lăng, gọi là Minh thành điện. Điện trông rất là nguy nga, trước mặt có sân rộng, giống mấy cây đại to; lại có một thứ cây không biết tên là gì mà hình rất cổ kính thực là hợp với cái cảnh trang nghiêm ở chỗ ấy. Trèo bậc đá lên cửa điện, bước vào một cái sân rộng nữa, trong bày mấy cái thống bằng sứ cực lớn. Thường trong các miếu điện ngoài sân hay bày những thống như thế. Chắc là đồ tâu, nhưng không phải đồ thường, hoặc giả Triều đình ta khi xưa đặt kiểu riêng tự nơi “thổ sản” chăng. Vì ngày nay không thấy đâu có những chiếc thống nhón như thế. Hai bên là tả vu hữu vu, giữa là chính điện. Vào chính điện phải nói với các “mệ” coi trong ấy. Các “mệ” là những bậc cung nữ của Tiên đế khi xưa, hoặc là những bậc công tôn nữ giở về già xin vào lăng để trông nom việc hương lửa hôm mai. Ở lăng Thiên Thụ này chắc không còn những bậc cung nữ nữa. Trong điện có cái khám đặt bài vị đức Tiên đế, ngoài bày cái sập rải chiếu để những đồ ngự dụng như khi sinh thời: cái khăn mặt, cái thau, bộ đồ trà, cái tráp giầu, v.v. Hai bên lại bày những đồ pha lê cùng đồ sứ tây, chắc là những đồ của các ông sứ thần Pháp đem sang cống vua ta khi xưa. Đại khái cách bài trí trong tấm điện các lăng đều như thế cả, chỉ khác nhau có ít hay nhiều mà thôi. Điện lăng Thiên Thụ này là ít đồ bày hơn cả; nhiều nhất là điện Khiêm lang.

Xem xong trong điện mới ra xem ngoài lăng. Sánh với các lăng kia thì lăng Thiên Thụ là giản dị hơn cả, nhưng có cái vẻ hùng tráng, thực là biểu được cái chí to tát một ông vua sáng nghiệp. Bốn bề là núi cả, trong sách nói cả thấy ba mươi sáu ngọn đều vây quần về đây. Giữa mấy từng sân đá rộng thênh thang, thêm cao rộng chạy; trên một tòa thánh tròn ba bề xây như hình cái ngai, trong hai nắm đá hình chữ nhật, tức là mộ đức Thế tổ

Cao Hoàng đế cùng đức Thừa Thiên Cao Hoàng hậu, hai ông bà nằm song song ở giữa khoảng giới rộng núi cao như muốn chứng với Trời Đất rằng công ta đã đánh đông dẹp bắc mà gây dựng nên cái nền nhất thống của nước Đại Việt này, từ nay vững như Bàn Thạch, bền như Thái Sơn vậy. Không có đình, không có tạ, không có lầu, không có đài, chỉ trơ trọi một tấm sân đá menh mông, ngoài xa hai cột đồng trụ cao ngất giới! Hùng thay! Thực rõ cái chí một bậc khai quốc đại anh hùng, không ưa những sự hư văn vô ích. Phàm lăng là xây tự sinh thời vua, chớ không phải khi vua băng hà rồi mới xây, cho nên mỗi cái lăng là biểu tình thần tính cách riêng của mỗi ông vua, tự tay đặt kiểu lấy cái nhà ở sau cùng của mình. Như thế thì nơi lăng Thiên Thụ này thực là tấm gương phản chiếu cái khí tượng anh hùng của đức Gia Long ta vậy.

Có người cho lăng đức Minh Mạng là đẹp, có người cho lăng đức Tự Đức là khéo. Tôi lấy lăng đức Gia Long là hùng hơn cả. Nhưng một triều được mấy vua sáng nghiệp? Công khai sáng chỉ một đời, mà nền bình trị thực muôn thừa. Cho nên các lăng sau này có văn vẻ hơn nhiều mà thực là kém bề hùng tráng vậy.

Dù vậy, nếu có người hỏi tôi: “Trong bốn lăng anh thích lăng nào?”, tôi xin đáp trước: “Tôi thích lăng đức Gia Long vậy”.

Nhưng dễ vì tôi thiên vị một lăng đức Gia Long mà đến khi giở xuống xem các lăng khác thì giới không tựa nữa, làm cho mưa râm suốt ngày hôm ấy!

Khi xuống đến thuyền đã hơn 11 giờ trưa. Nhà dò đã làm cơm xong, anh em vừa đánh chén, thuyền vừa chèo xuống sở Hiếu. Tự sở Thiên Thụ tới sở Hiếu là lăng đức Minh Mạng mất hơn một giờ đồng hồ. Nhưng tự bên lên lăng thì gần, không có mấy bước đường. Ngoài bên có cái lầu nhỏ bằng gỗ dựng ngay bờ nước, để khách ngược xuôi qua đây biết là nơi tôn lăng.

Nơi Hiếu lăng này ở khuất núi, cái địa thế không được rại rẽ như nơi Thiên Thụ, nhưng có cái vẻ u thâm hơn. Chung quanh bịt tường kín cả, rõ ra một cái thành rộng. Vào trong trông cảnh tượng khác hẳn ở lăng Gia Long. Cây cối um tùm, đình tạ lầu đài rải rác khắp mọi nơi. Đây là hồ Tân Nguyệt, kia là cầu Thông Minh, nọ là núi Tam Tài, xa kia là đình Điều Ngư, lại xa nữa là quán Nghênh Lương. Tấm điện thì ở giữa, trước lăng, chớ không phải ở bên

cạnh. Gọi là điện Sùng Ân, ở trên cái gò tên là núi Phụng Thần. Trong điện bày biện cũng như là ở điện Minh Thành lăng Gia Long, nhưng nhiều đồ hơn. Đại khái thì các lầu đài, đình điện chính đặt ở giữa cả, thẳng vào lăng. Sau điện đến cái bi đình, trong dựng bia “Thánh đức thần công”. Phía đông có núi Viên Trạch trên dựng Linh phương các, núi Đức Hóa trên dựng Thuần lộc hiên, núi Đạo Thống trên dựng Quan lạn sở. Phía tây có đảo Trấn Thủy, trên dựng Hư Hoài Tạ, sau một ít thì đặt nhà Thần Khố; lại có núi Tĩnh Sơn dựng Tả tòng phòng, núi Ý Sơn dựng Hữu tòng phòng. Cứ đọc bấy nhiêu tên cũng đủ biết chôn này là cơ ngơi của một ông vua thượng văn, chứ không phải thượng võ như vua cha là đức Gia Long. Trước mặt lăng có đặt những khu giồng hoa, xây dọc xây ngang như hình chữ triện trông rất xinh. Lại có một cái cửa nghi môn bằng đồng như hình cái hải phượng, rồi đến cái cầu, đi thẳng vào thì bước lên bậc đá, trên là cái thành tròn, trong cây mọc như rừng, không biết nắm mộ chỗ nào. Vì từ đời đức Minh Mạng thì theo lệ cổ khi chôn vua phải chôn mật, đào đường tụy đao đem quan vào, xong lấp lại không cho ai biết chỗ. Phong cảnh ở đây hiện ra một khí vị riêng, như âm thầm, như u uất. Chỗ này mới thực là cái cảnh tiêu sất như cảnh mùa thu. Xem cảnh đoán người thì biết ông vua nằm đây thực là mang cái tư cách tính tình một nhà văn sĩ thi nhân vậy.

Ba giờ chiều mới về đến sở Xương là lăng đức Thiệu Trị.

Từ bến đến lăng đường đi cũng xa mà giờ thì vẫn mưa. Cái qui mô thể chế của Xương lăng đại để cũng phỏng theo như Hiếu lăng. Chỉ khác tấm điện không ở chính giữa mà ở về bên tả. Điện gọi là Biểu đức điện. Đối với điện, ở bên hữu thì có Đức hình lầu. Lại về đằng sau một ít thì có Hiển quang các. Trước có cái hồ gọi là Ngưng thủy trì, trên bắc ba dịp cầu đá. Ngoài Đức hình lầu là bi đình, dựng bia “Thánh đức thần công”. Chính lăng thì cũng y như Hiếu lăng, không khác tí gì: Ngoài thành tròn bao kín mít, trong cây mọc um tùm như rừng. Phong cảnh ở đây lại tiêu sất hơn ở Hiếu lăng nhiều. Bấy giờ giờ đã về chiều, mưa vẫn không dứt, đứng trong ấy buồn không biết chừng nào. Tưởng cái hồn đức Thiệu Trị còn phảng phất đâu ở đây, hồn đa sầu, khi sinh thời dễ đã biết trước rằng trị vì không được mấy lâu mà buồn, nên trong

phong cảnh nay còn như ngậm ngùi ai oán. Cảnh tiêu sất mà có thi vị vô cùng.

Về đến sở Khiêm là lăng đức Tự Đức thì đã gần sáu giờ chiều. Sở Khiêm vừa là cung vừa là lăng. Đức Tự Đức trị vì lâu, ngài kinh doanh ở đây rất công phu, dựng hẳn cái cung để làm nơi nghỉ mát. Ai cũng cho Khiêm cung Khiêm lăng là đẹp hơn cả. Tôi thiết tưởng cái thể chế khi phiên, vẻ nhân công nhiều hơn vẻ thiên thú. Mới bước chân vào trông như một tòa thành quách nguy nga, ngổn ngang chồng chất những cung cùng điện, những gác cùng lầu, không nhận biết cái thể chế thể nào. Nếu cứ xét từng cái lầu, từng cái gác, từng cái cung, từng cái điện một thì rất là đẹp, nhưng bấy nhiêu cái hợp lại một nơi thì trông ra bề bộn quá. Cung ở bên hữu lăng, chung quanh xây tường, mặt trước mở một cửa tam quan trên đặt mấy tầng lầu, trong cửa là Hòa Khiêm điện, tức là chỗ thờ Ngài. Phàm tên các cung điện ở sở Khiêm này đều đặt có chữ Khiêm cả. Hai bên tả lăng hữu lăng gọi là Thê Khiêm và Pháp Khiêm. Phía bắc điện Hòa Khiêm lại có một điện nữa tên là Lương Khiêm điện, bên đông là Minh Khiêm đường, bên tây là Ôn Khiêm đường. Đằng sau, bên tả bên hữu đặt hai viện gọi là Tông Khiêm và Dụng Khiêm. Sau nữa là Ích Khiêm các. Lại bên tả cửa cung dựng nhà Chí Khiêm đường, bên hữu đường dựng hai viện: Y Khiêm và Trì Khiêm. Ở ngoài cửa cung nhón đặt hai cái nhà vuông gọi là Cung Khiêm và Công Khiêm. Trước cửa cung có cái hồ gọi là Khiêm hồ, trên xây hai cái tạ: Dĩ Khiêm tạ và Xung Khiêm tạ. Trong hồ có cái đảo gọi là Khiêm đảo, trên đảo dựng ba cái đình: Nhã Khiêm, Tiêu Khiêm và Lạc Khiêm. Bên tả hồ bắc ba cái cầu: Tuần Khiêm, Tiền Khiêm, Do Khiêm, v.v. Ấy sau tra sách mới biết rõ các tên như thế, chớ khi đứng trong lăng thì trông trước trông sau đều có nhà cả, không thể nhận được nơi nào sở nào, đằng trước hay đằng sau, bên tả hay bên hữu. Xây dựng nhiều quá thể thực là phiền vậy. Nhìn cơ ngơi ấy đủ biết ông vua sáng lập ra là người hiếu kỳ, càng làm càng muốn cho kỳ mãi ra, mà để đến khi làm xong cũng vẫn chưa mãn ý. Sánh nơi Khiêm lăng này với nơi Thiên Thụ trên kia thì biết cái tinh thần của hai ông vua khác nhau là nhường nào! Đại để từ lăng Thiên Thụ, qua Hiếu lăng, Xương lăng, đến Khiêm lăng, cái hư văn càng xuống càng thịnh, mà cái vẻ thuần phác hùng hồn lúc đầu càng mất dần

đi vậy. Lấy lịch sử mà chứng thì sự biến thiên trong tinh thần ấy cũng có quan hệ đến quốc vận nhiều. Nước ta sở dĩ yếu hèn chẳng phải là phần nhiều bởi cái tính hiếu hư văn rư?

Khi ở trên sở Khiêm xuống đồ về thì vừa nhọ mặt người. Giời vẫn mưa, không dứt hột, quần áo ướt đầm cả, nhưng cũng cam tâm rằng ngày hôm ấy mắt đã được trông, chân đã được bước vào mấy cảnh thiêng liêng của cố quốc, xưa nay vẫn thường mộng tưởng đã lâu ngày.

Đã được xem các Tôn lăng rồi, tôi còn có một cái hi vọng nữa: là muốn vào xem trong Nội. Nhưng nghe nói vào trong Nội khó lắm, có người bảo phải có giấy tờ Khâm mới được. Tôi bèn vào hầu quan Đồng lý phủ Khâm sứ xin ngài cho cái giấy phép. Ngài tiếp rất ân cần, nhưng ngài nói rằng xưa nay không có người An Nam nào xin vào xem trong Nội, vả tòa Khâm chỉ ban giấy phép cho các ông tây mà thôi, ngài sẽ cho hỏi lại, thế nào bữa sau bảo cho biết. Bữa sau tôi tới hầu, ngài nói việc đó là thuộc về bên Bộ, bên Tòa không thể can thiệp vào. Bấy giờ tôi mới nghĩ lại mình là người An Nam mà xin phép bên Tòa thì cũng là sai cách thật. Tòa Sứ chỉ đảm nhận cho người Tây chớ không lẽ đảm nhận cho cả người An Nam được. Tôi bèn sang hầu quan Tham Cơ mật, Đặng đại nhân, trước vẫn đã biết tiếng ngài và đã từng đọc những bài trước thuật của ngài trong sách biên tập hội “Đô thành hiệu cổ xã”. Ngài người rất nhã nhặn, lập tức giới thiệu tôi cho quan tham Lễ, Bửu đại nhân, vì việc đó là thuộc về bộ Lễ. Quan tham Lễ lại quá yêu thân hành đưa đi xem, và cắt nghĩa cho từng tí. Vậy cái hi vọng tôi mà sở dĩ thành được, thực là nhờ hai quan tham vậy. Xin có nhờ đa tạ hai ngài.

Tôi được xem Thái Miếu, Thế Miếu, điện Phụng Tiên, điện Thái Hòa, Cần Chánh, Kiêu Thành. Điện Cần Chánh hiện đương chữa lại, nên từ đây giờ vào không được xem kỹ.

Thái Miếu là thờ các vua cùng các hoàng hậu từ trước đức Gia Long. Thế Miếu là thờ từ đức Gia Long giờ xuống. Có miếu chính để “cát tế”, nghĩa là tế những ngày tuần tiết sóc vọng, lại có miếu phụ để “hung tế”, nghĩa là tế ngày giỗ. Ở Thế Miếu, hai bên tả vu hữu vu lại có tòng miếu thờ các công thần hồi Trung hưng. Ngoài sân bày chín chiếc đỉnh nhón bằng đồng, trông rất là vĩ đại.

Mỗi đỉnh có tên riêng: chính giữa là Cao đỉnh, tả thứ nhất là Nhân đỉnh, hữu thứ nhất là Chương đỉnh, tả thứ nhì là Anh đỉnh, hữu thứ nhì là Nghị đỉnh, tả thứ ba là Thuần đỉnh, hữu thứ ba là Tuyên đỉnh, tả thứ tư là Dũ đỉnh, hữu thứ tư là Huyền đỉnh. Mỗi chiếc nặng bốn nghìn cân tạ, có khắc hình tượng mặt trời, mặt trăng, núi sông, hoa cỏ, các giống vật, vân vân.

Nhiều đồ đẹp nhất là trong điện Phụng tiên. Vàng ngọc châu báu chẳng thiếu vật gì, bày chật mười cái tủ kính. Nghe nói hồi Kinh thành thất thủ đã mất mát đi nhiều, không thời còn lắm đồ quý hơn nữa. Lại nhất thì có cây “thiên gia bách bảo thụ”, tức ta gọi nôm là cây vàng lá ngọc. Cây cao ước hơn một thước tạ, để trong cái hộp bằng mặt kính. Cành cội toàn bằng vàng, mà hoa lá thì bằng các thức ngọc báu, mỗi cái một thứ, không cái nào giống nhau: chân châu, kim cương ngọc khuê, ngọc bích, ngọc lưu li, san hô, đồi mồi, v.v. Những đồ công vật bằng pha lê, bằng sứ tây cũng nhiều.

Điện Thái Hòa ở trong cửa Ngọ Môn là nơi đặt đại triều ở đây. Sơn son thếp vàng lồng lộng, giữa chỉ để một cái ngai vàng, trông rất là tôn nghiêm. Ngoài là cái sân rộng có bệ rồng, các quan văn võ đứng châu ở đây. Trước sân là hồ Thái dịch, có đồng trụ, có phượng môn, cầu bắc ở giữa. Đứng trong điện trông ra ngoài sân bát ngát, tưởng tượng những buổi triều yết thì cái nghi vệ đẹp biết chừng nào!

Trong điện Thái Hòa, sau Đại Cung Môn, có hai bên tả vu hữu vu đặt làm phòng khách phòng ăn theo lối Tây để những khi tiếp các quý quan.

Vào trong là Cần chánh điện hiện đương chữa, hai bên là Văn Minh Điện và Võ Hiển Điện. Những khi thường triều thì hay đặt ở điện Văn Minh. Vào trong nữa là Kiền thành điện, nhưng đến đây thì thôi, trong là Tử Cấm Thành, người ngoài không được phép vào.

Khi giờ ra quan Tham giết vào qua Nội vụ, rồi chỉ cho xem cái rạp hát, những khi hội tiệc Hoàng Thượng thường ra coi hát ở đây. Bắt đầu đi từ mười giờ, đến ngót mười hai giờ mới ra về. Ấy là mới xem thiệp liệp ở ngoài, chớ trong còn nhiều cung điện nữa. Nhưng đó là nơi Chí tôn, kẻ thường ai dám bước chân vào đây?

Thành cao cửa kín, cái hồn Nam Việt hơn trăm năm nay vẫn phảng phất ở đâu chốn này. Trung gian vận nước có lúc biến thiên mà hồn cũ không bao giờ tiêu diệt. Ngày nay gặp hội thái bình, cái hồn cũ tất trai trẻ tinh anh thêm ra để dun dủi quốc dân vào đường văn minh tiến hóa. Đó là cái hi vọng tối cao tối thiết của mấy trăm vạn đồng bào ta vậy.

\*

\* \*

*Gió đưa cành trúc la đà**Tiếng chuông Thiên Mụ canh gà Thọ Xương*

Cả cái hồn thơ của xứ Huế như chan chứa trong hai câu ca ấy. Chùa Thiên Mụ là một chốn danh lam, có cái tháp bầy từng, ở ngay trên bờ sông Hương, làng Thọ Xương thì ở bờ bên kia. Đêm khuya nghe tiếng chuông chùa với tiếng gà gáy xa đưa vắng vắng ở giữa khoảng giới nước long lanh mà cảm đặt thành câu ca cho con trẻ hát, ấy mới rõ cái tính tình của người xứ Huế.

Cho nên ở Huế, phong cảnh đã xinh, những nơi cung điện lăng tẩm đã đẹp, mà dễ quý nhất là những nhân vật của xứ Huế vậy. Tôi tiếc vì không ở được bao lâu, trong khoảng mười ngày lầy đầu mà biết cho khắp những bậc danh sĩ cao nhân, thường là người ẩn dật, không phải hằng ngày mà gặp được. Nhưng phạm những người tôi sở biết đều là có cái tư cách cao thượng cả. Cầm, kỳ, thi, họa, là những ngón chơi thường của các bậc ấy. Nay không thể biết được hết những người hay ở Huế, không thể kể được hết những người đã từng biết, chỉ xin nói qua về một nhà nữ sử với một vị cao tăng tôi được tiếp trong khi ở Kinh đô.

Nữ sử hiệu là Đạm Phương, con gái Đức ông Quỳnh Quốc Công là con Đức Minh Mạnh, và là em hai Đức ông Tùng Thiện và Tuy Lý. Nữ sử năm nay tuổi chừng ngoài bốn mươi, vợ ông Nguyễn Khoa I..., hiệu Thanh Nguyên, thuộc về dòng dõi quan nội tán Nguyễn Khoa Đăng đã nói trên kia. Hai ông bà đều hay thơ, thường xướng họa với nhau, có đưa cho tôi một tập thơ chữ để đăng báo. Nhời thơ chải chuốt mà có vẻ phong nhã. Có lắm bài làm

theo lối liên hoàn, lối hồi văn khéo lắm. Phu nhân lại có làm thơ nôm và biết chữ Pháp nữa, hiện đương tập lược dịch một bộ tiểu thuyết tây. Tôi có mời phu nhân giúp vào báo Nam Phong thì phu nhân cũng hứa sẽ soạn một ít thơ văn bằng quốc âm gửi ra sau. Hiện có mấy bài sau này, giọng êm đềm thanh thoát, rõ ra tư cách nhà thi nhân.

### Hai bài “Nhớ cảnh núi”:

#### I

*Phát phát mạnh Tương gió quạt lâu,  
Thêm hoa xem đã bóng trăng thâu.  
Bâng khuâng chạnh nhớ niềm lâm hác,  
Vắng mặt Lư Sơn những mấy lâu.*

#### II

*Giậu trúc bờ thờ ráo hột mưa,  
Tiếng chim diu dặt gió hương đưa.  
Hồ sen nắng hạ đà phai thắm,  
Ngành cúc rừng thu tuyết điểm chưa?*

### Một bài “Nhớ bạn”, lối liên hoàn:

*Mảnh trăng đêm dọi bóng quanh thêm,  
Bóng dọi quanh thêm giấc khó êm  
Giấc khó êm vì thương nhớ bạn,  
Vì thương nhớ bạn mảnh trăng đêm.*

Phu nhân có một bộ di văn của Đức ông khi xưa để lại, cả thảy hơn mười quyển, chưa từng đem in và công bố bao giờ. Toàn là những văn nghị luận thiết thực, chứ không phải lối văn trường ốc. Vả Đức ông về đời Thành Thái có sung đi sứ bên Pháp, nên kiến văn rộng lắm. Khi ở Tây về, đóng cửa làm sách trong mấy

năm: bộ di văn này tức là kết quả của cái công trước thuật của ngài hồi bấy giờ. Tôi có xin phu nhân cho phép đem in để công bố cho quốc dân biết cái tư tưởng một bậc đại nho của nước ta. Phu nhân cũng hứa sẽ cho sao lại rồi gửi ra sau, vì hiện chỉ có một bản muốn giữ làm gia bảo. Đức ông không sinh được người con trai nào, nhưng được người con gái như phu nhân tưởng cũng là xứng đáng lắm vậy.

Chính phu nhân cũng có hai cô con gái học Pháp văn đã thông lắm. Cô nhớn hiện làm trợ giáo ở trường nữ học Huế, năm nay sắp ra thi lấy bằng trung học. Con gái An Nam ta học chữ Pháp mà đến được bậc trung học tưởng mới có tiểu thư là đầu, không kể những cô đã từng học ở bên Tây về. Mấy lần tôi lại chơi, không được gặp tiểu thư để cùng đàm luận cho biết cái trí thức một bậc nữ sinh có tài trong nước, thực lấy làm tiếc lắm. Nghe nói tiểu thư rất hiếu học, và tính rất phong nhã. Cứ xem một cái cách đặt tên cũng đủ biết tư cách người: phu nhân nói tiểu thư không chịu viết tên bằng chữ Thị không được thanh nhã. Nguyên tên họ là Nguyễn Khoa, tên riêng là Nhơn, bèn đặt tên là Nguyễn Khoa Diệu Nhơn. Chữ diệu đó thật là khéo, mà rõ ra cái phong thú con người yếu diệu tài tình. Mong cho sự học vấn của tiểu thư mỗi ngày một tấn ích: trong nữ giới nước ta sau này tất thêm được một ngôi sao mới vậy.

Họ Nguyễn Khoa vốn là người ngoài Bắc, nguyên quán ở tỉnh Hải Dương. Năm Minh Mạng mới xin nhập tịch vào làng An Cựu, thuộc huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, gần thành phố Huế. Mười đời giúp việc bản triều, từ thời đại các chúa Nguyễn đến giờ. Ông thủy tổ đã từng theo đức Thái tổ Gia Dũ Hoàng đế (Nguyễn Hoàng) từ khi còn đóng đô ở làng Ái Tử. Các con cháu về sau, hoặc làm quan văn, hoặc làm quan võ, hoặc giúp việc ở Triều đình, hoặc xông pha nơi chiến trận, hoặc cai trị một trọng trấn, thực đã hết lòng trung thành với nước, hình như đem cái vận mệnh riêng một nhà mà gửi thác cả vào cái vận mệnh chung trong nước. Trong lịch sử ít có mấy họ mà mười đời thủy chung chỉ thờ một nhà vua. Họ Nguyễn Khoa thực là có công với triều Nguyễn vậy. Vẻ vang thay!

Cao Tăng hiệu là Viên Thành Thượng Nhân, trụ trì chùa Ba La Mật, làng Nam Phổ, cách Huế bốn năm cây lô mét. Chùa đó của một ông quan lớn họ Nguyễn Khoa dựng ra, thượng nhân tu ở

đẩy từ thừa lên bảy, nay niên tuần đã vào khoảng ngót bốn mươi. Nhờ có ông bạn giới thiệu, tôi mới được biết thượng nhân, thực là cảm phục cái tư cách phong nhã, tư tưởng cao thượng của người. Thượng nhân vốn là người hoàng tộc, nên tuy ở chốn thuyền môn, mà biệt ra một cái phong độ riêng, không giống các nhà tu hành khác. Bước chân vào trong tinh xá, tưởng như nơi văn phòng của nhà thi nhân tao khách nào. Không phải là đồ bày biện đẹp, không phải là cách trang sức khéo, nhưng bởi cái khí vị riêng nó phảng phất ở trong cái phòng ấy, khiến người khách vào chơi biết ngay ông chủ nhân là người phong nhã tài tình. Mà thượng nhân quả là người tài tình phong nhã thật. Nói thế tất có người lấy làm lạ mà tự hỏi có nhẽ nào một kẻ tài tình ví như bông hoa thơm, hòn ngọc báu ở đời, lại không đem thân ra hưởng sự phong lưu phú quý của đời mà chịu ẩn mình ở chốn cửa Phật là cõi tịch diệt hư không; Đạo Phật là đạo xuất thế mà kẻ tài tình phải là người nhập thế, vì cái tài tình phải ở đời mới có giá trị; ở chốn Từ bi thì nhất thiết chúng sinh đều mang nghiệp khổ, người nào tài tình lắm tất nặng nghiệp nhiều, người mộc mạc thật thà ấy là người luân hồi nhẹ kiếp. Tôi cũng thiết nghĩ như thế, nhưng nghĩ kỹ ra thì tôi tưởng rằng cái tài tình tuy là vật quý của đời đất mà cách dùng mỗi người có khác nhau. Phần nhiều người lấy tài tình như cái bả mà làm cho say mê người đời, để chiếm lấy phần sung sướng ở đời. Nhưng cũng có người nắm tính cao thượng, không lấy sự sung sướng ấy làm cái mục đích ở đời, nên không muốn đem cái tài tình của mình ra thi thố với đời, làm một vật buôn bán với đời, mà muốn dùng để đạt tới cái cõi mầu nhiệm cao hơn cả mọi sự mọi vật ở đời, là cõi Tiên, cõi Phật, cõi Thánh, cõi Thần. Bởi thế nên người tài tình không tất nhiên là phải nhập thế; dầu xuất thế mà cái tài tình cũng có dùng vậy. Viên thành thượng nhân có nhẽ cũng vào hạng những người cao thượng ấy.

Vả xưa nay cái quan niệm của người đời đối với người đi tu thường sai lầm. Người đời cho đi tu là bỏ nhà ở chùa, ăn chay niệm Phật, không biết rằng tu thế chưa phải là tu. người đi tu là người trong lòng khao khát một sự cao xa mà ở đời không bao giờ tới được, hoặc vì việc đời phiền phức không để cho thư thái trong lòng mà tìm cho tới, hoặc vì lòng mình chìm đắm ở trong bể dục mà mờ ám không trông thấy cái chân lý ở đâu. Vậy phải ra tay cắt

đứt cái dây liên lạc với đời mà đem mình lánh ở nơi am thanh cảnh vắng, để sửa trong mình cho được trong sạch sáng suốt mà đón rước lấy cái thú cao xa kia. Sự sửa mình ấy tức gọi là tu, chớ không phải ăn chay niệm Phật mà là tu. Nên phàm ai có lòng thành thực khao khát một sự cao hơn mọi sự ở đời, mà dùng hết tinh lực cho tới nơi, thì người ấy dầu không tu cũng là tu, mà người ăn chay niệm Phật nhưng trong lòng không có sự thành thực như thế thì người ấy dầu tu cũng chưa phải là tu. Như thế thì xưa nay thường nghiệm phàm người tài tình phong nhã là những người trông thấy cái cảnh tượng thô鄙 xấu xa ở đời mà chán, khao khát muốn thoát khỏi cõi trần tục, lên một cõi cao xa trong sạch hơn. Cái lòng khao khát ấy chẳng phải là nguồn gốc của sự đi tu, sự xuất thế rư? Cho nên nói rằng sự tài tình không những là không trái mà lại có nhẽ hợp với cái chủ nghĩa xuất thế vậy.

Cái tài tình của Viên thành thượng nhân thì không phải tìm đâu xa, cứ nghe ngay câu chuyện người nói cũng đủ biết: mỗi nhời như ngọc nhả châu phun, mà tưởng cứ tự nhiên thành bài thơ ứng khẩu vậy. Người thơ chữ đã tuyệt bút mà thơ nôm cũng rất hay. Trong khi nói chuyện người thường đọc cho nghe nhiều bài; nay sao được vài bài nôm như sau này:

**Một bài “Nhớ bạn”:**

*Cao thấp trời chung một hạt mưa,  
Ra đời vô núi cũng duyên đưa.  
Mấy phen sương tuyết chồi mai nở.  
Ngàn dặm tình hoài bóng nhận thưa.  
Lò lửa nhớ chừng vầy chuyện cũ.  
Bàn cờ theo buổi ngắm trà trưa.  
Nghĩ người đạo kẻ từng qua lại,  
Trăng giọi thêm rêu phải đó chưa?*

Một bài “Chơi núi”:

*Lững đững bên giời ngọn rón sưa<sup>1</sup>  
Dặng bờ thu thảo ngót cơn mưa.  
Rêu xanh đá mọc nhìn đường cũ,  
Khói biếc thành xây tường dấu xưa.*

*Mây phủ dịp cầu sen ẩn tróc,  
Cây lồng bóng nước cảnh thừa ưa.  
Khách quen nằm trước bây giờ đến.  
Thử hỏi non sông đã biết chưa?*

Thượng nhân lại thường nhận những câu hát ca dao nhiều câu rất có ý vị, người bèn dịch ra thơ chữ tuyệt khéo mà diễn được hết cái tinh thần của câu nôm.

Như câu:

*Núi cao chi lắm núi ơi!  
Núi che mặt trời không thấy người thương*

người dịch ra hai câu chữ là:

*Kỷ trùng lam thủy vô cùng hận,  
Nhật ảnh vân già cách cố nhân.*

Lại câu:

*Chiều chiều lại nhớ chiều chiều.  
Nhớ người đầy gấm khăn điều vắt vai,*

người dịch là:

*Hoàng hôn vô hạn hoàng hôn từ.  
Hồng phách hà bao nhỡn lí nhân  
Phi tay thi nhân tuyệt diệu không dịch được như thế.*

---

<sup>1</sup> Rón ngoài Bắc gọi là giảng, là cái mây sắc đỏ vàng, sau khi mưa. Sưa là thưa

Nhưng thượng nhân không những là một tay thi nhân có tài, mà lại là một nhà tư tưởng sâu sắc nữa. Người nghiên cứu về Phật học rất thâm, cốt để giải lấy cái giáo lý, thấu được những nhẽ mẫu nhiệm của đạo Phật. Người nói chuyện với tôi rằng hiện đã soạn được một bộ Thích ca lược sử bằng quốc ngữ mà bằng văn xuôi, còn đương chú thích, khi nào xong sẽ gửi để đăng báo. Quốc dân ta ngày nay đã ai chịu công nhận rằng chữ quốc ngữ có văn mà đã mấy người chịu hạ cổ viết văn xuôi; nay nghe thượng nhân nói làm sách bằng quốc ngữ mà bằng văn xuôi, tôi có ý lấy làm lạ, người bèn đáp rằng: “Bên Gia Tô người ta còn làm sách bằng quốc ngữ, theo như nhời nói thường, để cho nhiều người hiểu mà dễ truyền bá đạo. Mình há lại không nên làm như thế rư?”. Nghe câu đó mà tôi mừng rằng đã có một bậc trí thức biết cho văn quốc ngữ là có ích lợi. Thực đáng mừng mà đáng vui thay, vì cái vấn đề văn quốc ngữ ấy vẫn là một sự khổ tâm cho tôi đã lâu nay vậy. Nhân bàn về đạo Phật, thượng nhân khuyên tôi nên cổ võ Phật học trong báo Nam Phong, rồi người phát khởi ra một cái tư tưởng lạ. Người nói rằng: “Đạo Phật ở nước ta sở dĩ không thịnh được là bởi không có một cái Giáo hội như đạo Gia Tô ở các nước bên Tây. Nay muốn cho đạo Phật thịnh hành mà có thể lực trong nước thì phải hợp cả các chùa lại, đặt một ông sư trưởng tức như ông giáo hoàng, lập lấy một cái tư bản chung, khiến cho các môn đồ đạo Phật trong nước thành một đoàn thể mạnh, như thế thì ích lợi cho quốc dân biết chừng nào! Ước gì vua ta chủ trương được việc đó thì thực là phúc đẳng hà xa”. Ấy cái hi vọng của người to tát như thế, cái tư tưởng của người cao xa như vậy.

Tôi ngồi nói chuyện mà không muốn đứng ra về nữa. Thượng nhân lại giắt ra xem cái vườn hoa riêng của người. Vườn hoa xinh thay! Đáng yêu thay! Trông tưởng như một cái hoa viên trong sách tiểu thuyết tàu vậy. Những cây, những hoa giống trong vườn ấy toàn là những cây cùng hoa quý cả, mà là những cây cùng hoa các thi nhân đã từng đề vịnh cả. Người chỉ cho xem cây nào lại đọc liền ngay câu thơ theo sau, hoặc là câu của tiền nhân, hoặc là chính của người. Nghe những tên người đặt cho các cây hoa đó cũng đã có thi vị lắm rồi: cây này là cây tì bà, lá như hình cái đàn tì bà, cây kia là cây mai khô, hoa này là hoa thập tử muội hồng, chậu kia là chậu túy ông lan. Chỗ thì bụi tùng, chỗ thì khóm trúc,

chỗ thì hòn núi giả, chỗ thì cảnh giậu thưa. Tôi có ý nhận suốt trong vườn không có một thứ hoa gì là sắc sỡ nồng nàn, như ông bọt tây hay mẫu đơn tàu. Cái tính tình ông chủ nhân tất cũng có cái vẻ dịu dàng mát mẻ như chôn hoa viên ấy vậy. Người giữ đứng lại để chờ giăng lên mà thưởng nguyệt trong hoa thì mới thú. Nhưng bữa ấy là ngày 20, đợi mãi đến khuya mà giăng chưa mọc.

Anh em đành phải xin từ biệt ra về, trong lòng luống những ngẩn ngơ, vì nhớ cảnh, vì nhớ người.

Thượng nhân tiễn ra đến cửa chùa, vừa đi vừa ngâm:

Chân trọng cà xa tổng xuất môn...

Quý hóa thay!

\*  
\*   \*   \*

Ấy người Huế như thế, cảnh Huế như thế. Thiết tưởng cái cảm tình của tôi với Huế cũng không phải là quá đáng vậy. Nếu có người đọc bài này mà cũng sinh lòng yêu mến chôn Kinh đô cũ của nước nhà, nhân đó yêu đến cả nước nữa, thì “mười ngày ở Huế” của tôi cũng không phải là vô ích vậy.

Hà Nội, tháng 4 năm 1918

PHẠM QUỲNH